

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT VIỆT NAM
KHOA S PH M T NHIÊN

BÀI GIẢNG

TI NG VI T TH C HÀNH
DÙNG CHO H C NGÀNH GIÁO D C TI U H C

GV: VÕ DUY N
T : GIÁO D C TI U H C
KHOA: S PH M T NHIÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Học phần “Tiếng Việt thực hành” được soạn theo Quyết định 705/QĐ - H-PV ngày 07/9/2012 của Hội đồng trường Đại học Phạm Văn Đồng về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ cao ngành Giáo dục tiểu học. Bài giảng “Tiếng Việt thực hành” được dùng làm tài liệu học tập và nghiên cứu của sinh viên ngành Giáo dục tiểu học Cao đẳng chính quy khi học tập học phần này và các học phần có liên quan.

Mục tiêu chung của học phần này: Học xong học phần này, sinh viên có các kiến thức sau:

- Sinh viên có các kiến thức nghe, nói, đọc, viết. Các kiến thức này giúp cho sinh viên có thể giao tiếp, học tập tốt hơn và dạy tốt môn Tiếng Việt Tiểu học.

- Vận dụng các kiến thức về tiếng Việt vào việc rèn luyện và nâng cao kiến thức đọc tiếng Việt trong các hoạt động phân tích văn bản và hiểu văn bản, biết cách tóm tắt văn bản theo các hình thức khác nhau, soạn quy trình từng bước văn bản. Hình thành kiến thức thành tiếng và có thể cảm thụ, cảm nhận các bài tập cho học sinh tiểu học. Có kiến thức về văn phạm, văn pháp theo quy định. Biết cách viết văn bản văn xuôi: Miêu tả, Kể chuyện, Tờnghiệp, Thư, Đơn, Biên bản, Báo cáo... và vận dụng các kiến thức nghe, nói trong hoạt động giao tiếp và hoạt động dạy học trong tiểu học. Biết nói và luyện nói theo chủ đề...

- Tích lũy kiến thức và kiến thức đọc tiếng Việt làm tốt nhiệm vụ rèn luyện kiến thức đọc tiếng Việt trong học tập và giao tiếp. Vận dụng vào việc dạy học tiểu học.

- Có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc, học tập dạy học...

- Sinh viên có các đức tính cần thiết của một giáo viên tiểu học: mô phạm, cẩn thận, chu đáo, tận tâm...

Học phần “Tiếng Việt thực hành” có thể chia làm 2 nội dung chính gồm 5 chương.

Chương 1. Rèn kỹ năng đọc thành tiếng (6 tiết)

Chương 2. Rèn kỹ năng hiểu văn bản (4 tiết)

Chương 3. Rèn kỹ năng viết (6 tiết)

Chương 4. Rèn kỹ năng văn phạm (8 tiết)

Chương 5. Rèn kỹ năng nghe - nói (6 tiết)

Đây là lời mở đầu chúng tôi biên soạn bài giảng này, chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu từ các thầy cô và sinh viên trong nhà trường để bài giảng ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn

Chương 1

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

1.1. Mục đích yêu cầu rèn kỹ năng

là hình thức giao tiếp bằng chữ viết, là hoạt động lĩnh hội tri thức thông tin qua các văn bản viết.

Trong xã hội loài người, giao tiếp bằng chữ viết chỉ tồn tại khi có chữ viết. Vì vậy con người, giao tiếp bằng chữ viết khi bắt đầu biết đọc, biết viết.

Trong lịch sử xã hội, hoạt động viết ra chữ viết, chữ viết.

Ví dụ: chữ viết, tên phố, tên các nhà văn, chữ thông báo trên truyền hình.

Tu theo chức năng nghiên cứu, hoạt động viết ra chữ viết có những mục đích khác nhau.

Ví dụ: viết nghiên cứu khoa học thì viết ra chữ viết là hoạt động nghiên cứu. Viết phát thanh viên thì viết ra chữ viết là hoạt động truyền tin bằng chữ viết. Viết trong sách giáo khoa thì viết ra chữ viết là hoạt động nghiên cứu, viết ra chữ viết là hoạt động nghiên cứu, viết ra chữ viết là hoạt động nghiên cứu, viết ra chữ viết là hoạt động nghiên cứu.

Hoạt động viết góp phần thúc đẩy xã hội loài người không ngừng phát triển. Thông qua hoạt động viết mà con người tiếp xúc với kho tàng tri thức của loài người, tiếp thu những kinh nghiệm tích lũy của người đi trước, tiếp cận với những thành tựu khoa học, nghệ thuật của xã hội loài người. “Chữ viết làm con người phong phú, suy nghĩ làm con người sâu sắc, nói chuyện làm con người tinh tế” (Franklin)

Thời kỳ đầu tiên trong lịch sử là bắt đầu tiếp xúc với sách vở, chữ viết, chữ viết là làm quen với hình thức giao tiếp mới: giao tiếp bằng chữ viết. Đó là bước ngoặt trong cuộc đời loài người.

Như chữ viết mà ngôn ngữ âm thanh (chẳng hạn như tiếng nói) đã ghi lại và lưu giữ trên giấy mà mặt ta có thể nhìn thấy và đọc được. Như bài học văn chương là những bài học, học viết đầu tiên về văn học. Ngày nay con người còn sử dụng những phương tiện khác nhau như báo chí, tài liệu và chuyên nghiệp văn bản. Với công nghệ máy tính và internet, hoạt động giao tiếp trở nên phong phú và đa dạng hơn.

nhà trường công việc giảng dạy và giáo dục phải dựa vào sách (SGK, sách tham khảo). Thông qua sách, học sinh mở rộng hiểu biết về thiên nhiên, cuộc sống con người, văn phòng, tập quán văn hóa, văn minh. Các em cần biết đọc và viết hiểu biết, nắm vững kiến thức, trao đổi kiến thức về ngôn ngữ. Vì vậy việc viết về văn học mang ý nghĩa giáo dục, giáo dục người trẻ.

đây học tập từ học (học văn, tập viết, chữ viết). Yêu cầu về việc giáo viên là phải biết cách dạy và hướng dẫn học sinh tập viết. Cách dạy là mặt

trong những hoạt động dạy học thực tiễn khi dạy tập thể hình thành kỹ năng cho học sinh.

Muốn có năng lực kết t m i giáo viên tiểu học, phải rèn luyện kỹ năng có thể thành thạo, trình chu n cho học sinh noi theo.

1.2. Các hình thức

nhà trường cần nghiên cứu trong i s ng xã h i, chúng ta thấy g p các hình thức c n h : c thành t i ng, c n h m, c ng thanh, c di n c m.

b c t i u h c, h c sinh c rèn luyện kỹ năng c thông qua môn T i ng V i t v i các hình thức c n h : ánh v n, c tr n, c ng thanh, c cá nhân, c n h m, c h i u, c di n c m. C n c vào m c ích và ph ng pháp c ta có thể chia thành hai hình thức c n h sau.

1.2.1 c th m

Là hình thức c không thành t i ng, ng i c dùng m t nh n b i t m t v n b n và v n d ng n ng l c t duy thông hi u và t i p nh n n i dung thông tin c a v n b n ó.

Trong cuộc sống hàng ngày, khi không có nhu cầu c thành t i ng thì lúc c m t lá th , m t t báo.. ch y u ng i ta dùng hình thức c th m. Có ng i c th m nh m m c ích gi i trí, có ng i nh m m c ích h c t p, m r ng hi u b i t. i v i chúng ta nh m m c ích là h c t p, b i d ng, m r ng ki n th c ph c v cho công vi c d y h c.

c th m ch c th c h i n khi ng i ó ã b i t c thành t i ng m t cách thành thạo. c th m hao s c l c, t c c nhanh h n, có i u ki n suy ng m, tìm hi u n i dung v n b n. c th m còn không làm nh h ng n s yên t nh c a ng i khác.

[Theo sách Guinness thì Baken m t Giáo viên ng i M 44 tu i là ng i c th m nhanh nh t th gi i h i n nay. M i phút ông c và hi u h t 25.000 ch , m t cu n sách dày 486 trang ch c 12' (báo T i n Phong Ch Nh t s 43/99)]

Muốn c th m t hi u qu cao, c n l u ý m t s i m v ph ng pháp sau:

- T p trung chú ý khi c

c th m là hoạt đ ng c a trí tu , trong ó có hai b ph n làm vi c chính là m t và não b .

Khi m t không t p trung chú ý vào v n b n, não b không t i n hành các thao tác t duy (suy ngh) thì vi c c th m s không t hi u qu . S phân tán chú ý có thể do khách quan em l i (t i ng n) nh ng c ng có thể do chính b n thân ng i c (suy ngh vi c khác, do s c kho). Vì v y mu n c th m có k t qu c n có hai i u ki n:

+ Không khí làm vi c yên t nh.

+ Ng i c t p trung t t ng.

- Rèn luyện có t c c th m nhanh

Khi c m t l t theo dòng ch t trái sang ph i, t trên xu ng d i ng th i não b t i n hành các thao tác t duy nh n bi t, hi u và nh n i dung v n b n.

M t ng i m i c, t c c th m ch m vì m t nhi u th i gian cho quá trình nh n bi t các câu ch trong v n b n (th m ch ph i ánh v n t ng ti ng, t). Vì v y nh h ng n th i gian cho thao tác hi u và nh v n b n.

Mu n c th m nhanh, c n ph i rèn luy n th c hi n các thao tác nh n bi t các dòng ch trong v n b n m t cách nhanh chóng kh i t n th i gian cho khâu nh n bi t các âm, v n, dòng ch mà ch y u dành th i gian cho khâu hi u và nh n i dung v n b n.

- T ki m tra k t qu c th m

K t qu c th m th hi n ch t l ng nh và hi u n i dung v n b n. N ng l c hi u và nh c a m i ng i do rèn luy n mà có. Ng i ta th ng t ki m ta k t qu nh sau:

- + Tr l i các câu h i v n i dung v n b n v a c.
- + Tóm t t l i v n b n.
- + Gi i áp các bài t p tr c nghi m.

1.2.2. c thành ti ng

Là ho t ng dùng m t nh n bi t m t v n b n vi t và ng th i s d ng c quan phát âm phát ra thành âm thanh ng i khác nghe và có th hi u c n i dung c a v n b n thông qua gi ng c c a mình. c thành ti ng v a là ho t ng nh n tin v a là ho t ng phát tin. Ng i c là nhân v t trung gian gi a tác gi v i ng i nghe. i v i giáo viên c thành ti ng là m t ho t ng ngh nghi p.

Hình th c c thành ti ng c s d ng r ng rãi trong nhà tr ng và trong cu c s ng.

Ví d : Giáo viên khi c m u cho h c sinh, ph i c thành ti ng. c m t bài báo m t cu n sách cho ng i khác cùng nghe ph i c thành ti ng...

C n c vào yêu c u và ch t l ng c, hình th c c thành ti ng trong nhà tr ng c chia thành hai m c : c úng, c di n c m. (c hay).

c di n c m:

Là hình th c c thành ti ng không nh ng t c yêu c u c a c úng nh ã nêu trên mà còn có yêu c u v ng i u c v i các y u t kèm ngôn ng nh : Nét m t, i u b , c ch ...góp ph n di n t n i dung bài c và h ng t i ng i nghe.

Hay nói cách khác, c di n c m là m t hình th c c thành ti ng m t cách rõ ràng, chính xác, có ng i u phù h p v i n i dung v n b n nh m truy n c m c n i dung bài c n ng i nghe.

Nh v y c di n c m ch th c hi n c trên c s ã t các yêu c u c a c úng.

1.3.K n ng c thành ti ng

Ng i có gi ng c hay và h p đ n không ph i do tr i ban s n mà ph i kh công rèn luy n m i có c. V i b máy phát âm bình th ng, m i ng i u có th c rõ ti ng, rõ l i và úng chính âm, i u có th c đ i n c m (tr s ít b máy phát âm ho c h th ng th n kinh b khi m khuy t). V i c luy n c c a giáo viên c ng mang tính ngh thu t, g n gi ng nh v i c luy n thanh i v i các ca s .

K n ng c thành ti ng bao g m các k n ng sau:

1.3.1.K n ng c úng ch cái và âm ti t ti ng Vi t

Yêu c u c a c úng, tr c tiên ph i là phát âm úng và rõ ràng các âm v , âm ti t ti ng Vi t.

(*Chính âm là các chu n m c phát âm c a m t ngôn ng có giá tr và hi u l c v m t xã h i*)

M t ng i có b máy phát âm bình th ng thì có th c rõ ti ng, rõ l i và âm l ng nghe.

c úng chính âm ti ng Vi t là cách phát âm chu n ti ng Vi t c quy nh th ng nh t trong toàn qu c bao g m: H th ng ph âm u (g m có 22), h th ng nguyên âm (g m có 13 n, 3 ôi), h th ng âm cu i v n (g m có 6 ph âm cu i và 2 bán âm cu i), h th ng thanh i u (g m có 6 thanh)

- c phân bi t c s khác nhau gi a các âm v ph âm u trong ti ng Vi t. Ví d : Phân bi t các ph âm u nh : l/n, tr/ch, s/x. Ví d : M Vi t Nam c thành M Vi t lam...

- c phân bi t c s khác nhau gi a các âm v là nguyên âm gi a v n. Ví d : c *lúa chiêm* thành *lúa chim* là không phân bi t nguyên âm gi a v n *i/ie*...

- c phân bi t c s khác nhau gi a các âm v là âm cu i v n. Ví d : *son s t* c thành *son s c*

- c phân bi t c s khác nhau gi a các thanh i u. Ví d ...

Phát âm úng chu n, úng chính âm, thì các ti ng, các t m i c th c hi n lên rõ ràng, ng i nghe m i ti p nh n úng câu ch c a v n b n, tránh hi u nh m, hi u sai.

1.3.2. K n ng bi u c m thông qua ng i u c

Ng i u c là m t t p h p các y u t ng âm t ng tác v i nhau, có kh n ng bi u c m thông qua gi ng c nh : ng t gi ng, nh n gi ng, c ng và t c , thay i ng i u c. Nh có ng i u c mà n i dung v n b n c hi n lên rõ ràng, giúp ng i nghe l nh h i y và trung th c.

- *K n ng c ng t gi ng*

V i c ng t gi ng trong khi c do ý ngh a c a câu, c a o n v n quy t nh, khi vi t c th hi n b ng đ u câu khi c th hi n b ng v i c ng t gi ng.

Ng t gi ng khi c c n c vào đ u câu c g i là ng t gi ng lôgic. Nó c qui nh b i quy t c ng pháp. Nh có đ u hi u này mà ý t trong câu, trong o n, trong bài v n c đ i n t m ch l c, lôgic.

Vì c ng t, ngh h i còn dùng ng n cách các c m t trong câu m c dù ó không có d u câu.

Ta dùng g ch chéo (/) ghi vào v trí ng t, ngh h i nh sau:

+ v trí d u ph y, ý ngh a c a câu v n ch a c hoàn ch nh, l i v n còn ti p t c nên khi c, ng t gi ng ng n. (kí hi u m t g ch chéo) (/)

+ v trí d u ch m, l i nói ã tr n v n, khi c ng t gi ng dài h n (ký hi u hai g ch chéo (//)).

+ D u ch m l ng (...) trong v n b n c ng là nh ng d u hi u c n ph i ng t gi ng. ng n dài khi c d u này tu thu c vào t ng ng c nh c th .

Trong th vì c ng t gi ng khi c, không ch ph thu c vào d u câu mà còn c n c vào tình ti t, nh p i u c a th ca và n c ch t “nh c” trong th . ó là câu ng t gi ng th ca.

Ví d :

Khi c th ng lu t m i câu th ng ng t d p 4/3.

T o hoá gâ y chi/ cu c hí tr ng//

n nay th m thoát/m y tinh s ng//

L i x a xe ng a/ h n thu th o//

N n c lâu ài/bóng t ch d ng//

(Hoài c - Bà Huy n Thanh Quan)

Trong bài th “*Ti ng ch i tre*” c a T H u, tác gi ã ng t nh p câu th m t cách nh p nhàng, ng i c có th liên t ng nh c nghe v ng v ng âu ây ti ng ch i tre c a ch lao công ang quét rác trên ng ph Hà N i gi a êm khuya yên t nh. Vì th khi c o n th d i ây ng i c c n c v i nh p i u sau:

Nh ng êm hê/

Khi ve ve/

ã ng //

Tôi l ng nghe/

Trên ng/ Tr n Phú//

Ti ng ch i tre/

Xao xác/ hàng me//

Ti ng ch i tre/

êm hê/

Quét rác//...

Khi ng t gi ng tu ti n, không theo logic, ý ngh a c a câu. Không c n c vào ti t t u nh p i u c a th , s không th th c hi n c y n i dung c a v n b n, có khi còn đ n n hi u l m, hi u sai.

Ví d :

Nàng có ba ng i anh i b i

ng pháp khác nhau, các số đếm các dụ câu khác nhau và ngữ điệu các câu khác nhau.

Ví dụ :

Câu k : thì cao , giọng giêng không bị ngắt, âm lượng v a ph i.

Câu h i: lên cao giọng cuối câu và nhấn giọng các từ h i.

C u c u khi n: nhấn giọng nh ng t yêu c u, òi h i.

Câu c m thán: nhấn giọng nh ng t mang s c thái c m thán.

Ví dụ , khi các bài tập các sau:

CHÚ BÊN BÁC H

Chú Nga i b i

Sao lâu quá là lâu!

Nh chú, Nga th ng nh c:

- Chú Bây gi ầu?

Chú ầu, ầu?

Tr ng S n dài d ng d c?

Tr ng Sa o n i chòm?

Hay Kon Tum, c L k?

M hoe ôi m t,

Ba ng c lên bàn th :

- t n c không còn gi c

Chú bên Bác H .

(Đ ng Huy, TV 3, t p 2)

-Hai dòng thơ u là câu c m thán, các nhấn giọng c m t “lâu quá là lâu”, giọng c th hi n tình c m nh mong v ng i chú i b i mãi không v .

- Câu “Chú bây gi ầu?” cuối kh th th nh t và b n dòng th ti p theo kh th th hai là nh ng câu h i tu t . Giọng c lên cao câu cuối và nhấn giọng c m t h i “ ầu?”

-“M hoe ôi m t/ Ba ng c lên bàn th ” là hai câu k , giọng c có nh p i u u và ch m l i.

-Hai dòng thơ cuối cùng là m t câu tho i, giọng c tr m xu ng và ch m rãi, th hi n tình c m ti c th ng i v i m t ng i trong gia ã hi sinh vì T qu c.

1.3.3. K n ng bi u c m thông qua các y u t ngoài ngôn ng (nét m t, ánh m t, c ch ...)

Bên c nh vi c c úng, c hay, giáo viên còn ph i có các k n ng bi u c m ngoài ngôn ng nh : bi u c m qua nét m t và ánh m t, qua c ch và i u b trong khi c...Các y u t này i kèm v i ng i u c nó s tác ng lên c thính giác và th giác c a ng i nghe, t o nên hi u qu ti p nh n t th n.

Vì các số đếm các yếu tố kèm ngữ điệu nói trên, tu thuộc vào nội dung của từng bài ca th và vào tình huống khác nhau.

Ví dụ: Các m t bài v n KC khác v n miêu t , c th khác v n ngh lu n. Các nhóm khác v i c l p...

Khi cần thì t, n u bi t th hi n các yếu tố trên m t cách t nhiên phù h p v i nội dung v n b n thì s góp ph n t o nên s truy n c m i v i ng i nghe. Bài c và ng i nghe chính là hai yếu tố quy t nh vì c l a ch n và s d ng các yếu tố kèm ngữ điệu c phù h p.

V i nét m t, ánh m t t i sáng và gi ng c rõ ràng, ngữ điệu s có s c lôi cuốn ngữ i nghe. Ngữ c l i, v i nét m t vô h n và ánh m t l nh lũng thì dù có c g ng c th t hay n m y c ng không th giao c m c v i ng i nghe và hi u qu c s th p.

1.3.4. K n ng c các lo i th v n b n khác nhau

Ng i ta th ng phân chia v n b n thành các lo i sau: v n b n khoa h c, v n b n ngh thu t, v n b n báo chí, v n b n ngh lu n, v n b n hành chính và v n b n sinh ho t.

Trong tr ng tí u h c, v i quan i m đ y giao tí p, ch ng trình không ch cho h c sinh làm quen v i m t lo i v n b n v n h c (nh v n miêu t , t ng thu t...) mà t ng b c các em ã c làm quen v i nhi u lo i v n b n khác nhau nh : v n b n khoa h c, v n b n hành chính (n t , Biên b n, Báo cáo), v n b n sinh ho t (th t , i n báo...)

M i lo i v n b n có c tr ng riêng v n i dung và c u trúc v n b n. Ví dụ th ca có c tr ng v v n i u, truy n có c tr ng v c t truy n và nhân v t... và vì c c v n b n vì th c ng có nh ng c i m riêng. Ví dụ c m t v n b n miêu t , ta c n chú ý nh n gi ng vào các t ng miêu t , c v n b n k chuy n, gi ng c c n phân bi t l i k v i l i tho i, phân bi t c ngôn ng khác nhau c a các nhân v t...

1.4. Luy n t p các k n ng c thành tí ng

1.4.1. c th

Ngoài yêu c u v k thu t c ã nêu trên, khi c th c n chú ý tí m t s c tr ng riêng c a th ca.

Th ca là tí ng nói c a tình c m, ph n ánh hi n th c cu c s ng b ng m t ngôn ng cô ng, hàm súc, giàu hình nh và giàu nh c i u.

Th ca có c u trúc âm thanh, v n i u t ng i ch t ch , theo m t s quy t c riêng t o thành m t s th th khác nhau nh : l c bát, song th t l c bát, ng lu t, th t do.

+ Trong th l c bát:

Cách gieo v n th ng nh sau: tí ng cu i câu 6 v n v i tí ng 6 câu 8. Tí p theo tí ng cu i câu 8 v n v i tí ng cu i câu 6 và c nh v y cho n h t bài.

Ví dụ : Trong m gì p b ng sen

Lá xanh, bông trắng lị chen nh vàng
Nh vàng, bông trắng lá xanh
G n bùn mà ch n hôi tanh mùi bùn
(Ca dao)

Th 1 c bát th ng ng t nh p 2/2 (t c là hai ti ng t o thành m t nh p)

Ví d : Con mèo/mà trèo cây cau//
H i th m/chú chu t/ i dâu/ v ng nhà//

Bên c nh, nh p th trong th 1 c bát c ng có nh ng bi n i khác nhau

Ví d :
L ng r i/ c ti ng con ve// 2/4
Con ve c ng m t/ vì hè n ng oi// 4/4
(Tr n Qu c Minh)

+ Trong th th t ngôn:

M i dòng 7 ti ng, m i kh th có b n câu. Nh p th ph bi n là 4/3.

Ví d :

Qua ều ngang

B c t i ều ngang / bóng x tà//
C cây chen lá / á chen hoa//
Lom khom d i núi / ti u vài chú//
Lác ác bên sông / ch m y nhà//
Nh n c au lòng / con qu c qu c//
Th ng nhà m i mi ng cái gia gia
D ng chân ng l i tr i non n c
M t m nh tình riêng ta v i ta

(Bà Huy n Thanh Quan)

Thu i u

Ao thu l nh l o/n c trong veo//
M t chi c thuy n câu/bé t o teo//
Sóng bi c theo làn/h i g n tí//
Lá vàng tr c gió/s a vèo//
T ng mây l l ng/tr i xanh ng t//
Ngõ trúc quanh co/khách v ng teo//
T a g i/ôm c n/lâu ch ng c//
Ca âu/ p ng/d i chân bèo//

(Nguy n Khuy n)

Tuy nhiên c ng có nh ng câu có nh p i u khác nhau

Ví d :

Con cá rô i/ ch có bu n//

Chi u chi u/ Bác v n g i rô luôn//
D a i/ c n hoa/ m trái//
Bác v n ch m tay/ t i n c b n//

(Theo chân Bác - T H u)

+ Trong th song th t l c bát:

Là th th mà n v c b n g m 4 câu, c 2 dòng 7 ch ti p theo là 2 dòng l c bát. Nó th ng ng t nh p $\frac{3}{4}$.

Ví d :

Thu t tr i/ n i c n gió b i//
Khách má h ng/ l m n i truân chuyên//
Xanh kia/th m th m/t ng trên//
Vì ai gây d ng/cho nên n i này//

(Chinh ph ngâm- oàn Th i m)

Trèo lên/ cây b i /hái hoa//
B c xu ng v n cà/ hái n t m xuân//
N t m xuân/n ra xanh bi c//
Em có ch ng/anh ti c l m thay//
Ba ng/m t m /tr u cay//
Sao anh không h i/nh ng ngày còn không//

(Ca dao)

êm qua/nguy t l n/v tây//
S tình/k y/ng i ây/còn dài//
Trúc v i mai/mai v trúc nh //
Trúc tr v /có nh mai không//

(Ca dao)

* L u ý: Ch ng ng ch y u c a th (ch ng ng cu i dòng) có th trùng v i ng i u, cú pháp t c là ch ng ng có tác d ng phân nh ranh gi i gi a các câu và các thành ph n c a câu:

Ví d :

t n c gi i phóng r i, l i nói v tình yêu/
M nuôi con và àn em c n d y d /
M t c p v ch ng m t c n bu ng /
B a n hai món, áo bà m c mùa ông.

(H nh phúc – Giang Nam)

Song c ng có tr ng h p, ch ng ng ch y u c a câu th khác v i ch ng ng c a ng i u, cú pháp. Trong tr ng h p này s t o nên hi n t ng v t dòng.

Ví d :

Nguyễn Ái Quốc. Ôi tên tha thi t/
C a i ta. Ng i ph ng nào/
(Theo chân Bác)

Ch ng ng sau t *thi t*, không ph i là ch ng ng c a ng i u, cú pháp vì còn 3 âm ti t (*c a i ta*) b v t xu ng d i.

Nh v y v nguyên t c, cu i dòng th u ph i ng ng nh p, cho dù ó có hi n t ng v t dòng. Tuy nhiên c n chú ý, dài khi ng ng nh p các dòng th khác nhau không hoàn toàn nh nhau. Khi dòng th là m t câu tr n v n ng ng nh p cu i dòng th ng dài h n. i v i nh ng câu có nhi u dòng (v t) thì ngoài vì c ng ng ng n ti ng cu i dòng, ng i c còn ph i gi ngang gi ng ti ng cu i cùng c a dòng cho ý th c li n m ch.

1.4.2. c v n miêu t

V n miêu t là lo i v n dùng t s v t, s vi c, con ng i... m t cách sinh ng c th nh nó v n có trong i s ng. ây là lo i v n giàu c m xúc, trí t ng t ng và s ánh giá th m m c a ng i vi t i v i i t ng c miêu t.

ti u h c trong các bài t p c, nhi u bài thu c v n miêu t nh : *Ông tôi* (TV3), *Bà tôi* (TV5) là nh ng bài t ng i. *Chú tr ng choai* (TV3), *Con chu n chu n n c* (TV4) là nh ng bài miêu t con v t. *Cánh ng lúa chín* (TV2), *R ng c quê tôi* (TV4) là nh ng bài t phong c nh.

Trong v n miêu t nh ng t ng n i b t có tác d ng miêu t ng nét, màu s c, hình nh và c i m c a s v t th ng c c nh n gi ng.

Trong v n miêu t , d u ph y, d u ch m chính là nh ng d u ng t nh p khi c. D u ph y ng t 01 nh p (/), d u ch m ng t 2 nh p (//). Ngoài ra, trong câu có nh ng v trí tuy không có d u nh ng v n ph i ng t nh p ý ngh a c hi n lên rành m ch h n.

1.4.3. c v n k chuy n

V n k chuy n là lo i v n dùng k l i m t câu chuy n, m t s ki n, m t con ng i... trong i s ng xã h i thông qua vi c s p x p, t ng t ng h c u c a ng i vi t.

V n k chuy n có 2 y u t c b n:

+ C t truy n: Là h th ng các di n bi n, các s ki n liên k t t o nên.

C t truy n trong truy n ng n th ng n gi n. Các s ki n x y ra trong m t không gian, th i gian nh t nh. Ng c l i, truy n dài có c t truy n ph c t p h n, dung l ng các s ki n, các bi n c l n h n và x y ra trong m t không gian th i gian l n h n.

+ Nhân v t: Là y u t c b n c a v n k chuy n. Nhân v t là i t ng c miêu t và th hi n trong câu chuy n.

Trong v n k chuy n có l i k c a tác gi (l i d n chuy n) và l i c a nhân v t.

B c c th ng g m ba ph n:

Ph n m u: là ph n gi i thi u v nhân v t, c i m th i gian và nh ng y u t c n thi t khác.

Ph n di n bi n: có ba giai o n

Giai o n m nút

Giai o n phát tri n

Giai o n nh i m

Ph n k t thúc:

Làm nhi m v gi i quy t v n t ra, gi i quy t mâu thu n, gi i t a tâm lý ch i c a ng i c và hình thành ý ngh a xã h i.

T nh ng c i m trên c a v n k chuy n. Khi c di n c n l u ý:

C n có nh p i u và s c thái gi ng c khác nhau. Khi c l i c a tác gi và l i c a nhân v t.

L i k c a tác gi có tác d ng d n d t ng i c, ng i nghe theo dõi di n bi n câu chuy n. G ng c, l i k có khi ch m rãi, có khi d n d p tùy theo n i dung câu chuy n.

Gi ng c l i c a nhân v t ph thu c vào tính cách nhân v t và tùy theo t ng ng c nh c th .

C n ph i bi t k th p gi ng c v i nét m t, i u b trong khi c.

1.4.4. c v n nghi lu n

Là lo i v n trong ó ng i vi t a ra nh ng lý l , d n ch ng v m t v n nào ó nh m làm cho ng i c hi u, tin tán ng nh ng ý ki n mình xu t.

B c c th ng g m ba ph n liên k t ch t ch v i nhau:

- Nêu v n .
- Gi i quy t v n .
- K t thúc v n .

c v n ngh lu n gi ng c ph i r n r i, d t khoát, c n nh n gi ng nh ng câu ch , nh ng t ng nêu b t lý l và d n ch ng, các t có tác d ng liên k t. C n ng t gi ng m t cách rõ ràng gi a các o n trong m t bài.

Bài tập

1. Trình bày các hình thức và các kiểu thành tiếng.
2. Đọc thầm, ghi tóm tắt nội dung bài báo. (Giáo viên chuẩn bị trước một số bài báo)
Giao cho mỗi sinh viên một bài báo, đọc thầm và ghi tóm tắt nội dung thông tin chính của bài báo (trong 10 phút). Sau đó, sinh viên trình bày lần lượt ghi tóm tắt của mình.
3. Sinh viên đọc bài “Hạt Mận” trong tài liệu 2 trang 53, sau đó giải đáp các câu hỏi sau:
 - Câu chuyện có mấy nhân vật?
 - Câu chuyện có ý nghĩa giáo dục gì đối với trẻ em?
 - Tình cảm của truyện thể hiện gì về lòng sông rạch quê hương. Mâu thuẫn gì quy tụ truyện, ngôn ngữ trong một câu. Hãy gạch dưới câu đó.
4. Luyện tập các kiểu thành tiếng trong tài liệu 1 trang 81 và trang 89
5. Tập luyện đọc diễn cảm các loại bài như: thơ, kể chuyện trong SGK tiểu học và trình bày trước lớp.

Chương 2

TRÒN LUYỆN KỸ NĂNG CHI UỐN BỐN

2.1. Phân tích văn bản

2.1.1. Tìm hiểu chung và phân tích văn bản

Đây là một cách giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân vì tất cả những người liên quan đều trình bày trong văn bản. Vì vậy, khi hiểu một văn bản, người đọc luôn cần phân tích văn bản như sau:

- Văn bản viết về vấn đề gì?
- Văn bản viết tranh luận về điều gì?
- Văn bản nhằm mục đích gì?
- Văn bản viết như thế nào?

Khi phân tích văn bản trên càng chi tiết rõ ràng bao nhiêu, thì việc hiểu văn bản càng dễ dàng, chính xác và sâu sắc bấy nhiêu.

“Hiểu” văn bản là một hoạt động, còn “hiểu” văn bản là một kết quả của hoạt động đó. Quá trình viết văn bản là quá trình mã hóa ngôn ngữ, còn quá trình hiểu là giải mã ngôn ngữ, cho nên muốn hiểu văn bản thì người đọc phải phân tích văn bản đó, chính là phân tích: Nội dung, mục đích, nội dung, cách thức giao tiếp của văn bản.

2.1.2. Phân tích nội dung giao tiếp của văn bản

phát hiện ra nội dung giao tiếp của văn bản, người đọc cần dựa vào: (3 ý sau)

- Chủ đề của văn bản:

Để tìm hiểu nhanh chóng xác định được chính xác nội dung của văn bản.

- Các chi tiết trong văn bản:

Trong văn bản khi có chứa các chi tiết thì nó sẽ góp phần thể hiện thêm cho chủ đề của văn bản, giúp người đọc xác định rõ hơn nội dung, càng chính xác hơn hình thức trình bày của văn bản.

Khi văn bản không có chi tiết, thì người đọc dựa vào những câu chủ đề in nghiêng, hoặc những dòng chữ in đậm. (Đây thường là những câu chứa những thông tin quan trọng mà người viết muốn nhấn mạnh người đọc chú ý). Khi nắm bắt được các nội dung thông tin trong các câu quan trọng, người đọc sẽ khái quát và tổng hợp lại rút ra ý chính.

- Các từ ngữ then chốt thể hiện nội dung của văn bản. Là những từ ngữ chủ chốt, lặp lại nhiều lần nhằm duy trì mạch lạc, mạch lạc của nội dung cho văn bản. Vì vậy, khi tiếp cận văn bản, việc dựa vào hình thức các từ ngữ này cho phép chúng ta hiểu nội dung dễ dàng và chính xác hơn.

2.1.3. Phân tích mục đích giao tiếp của văn bản

Một văn bản thường có những mục đích giao tiếp nhất định, nó có thể là trao đổi thông tin, cung cấp thông tin, quan tâm, có thể là lôi cuốn người đọc, hoặc phê

phán... Mục đích giao tiếp rõ ràng và công cụ xác nhận thể khi tiếp xúc với văn bản.

Mục đích của văn bản bao gồm: tác động về mặt tinh thần, tác động về mặt tình cảm và tác động về mặt hành động.

Hiệu quả của việc giao tiếp sẽ được đánh giá về mặt mục đích giao tiếp đã đạt được những mục tiêu nào. Trong một số trường hợp hiệu quả của giao tiếp có thể nhận ra ngay, nhưng cũng có những giao tiếp dường như nhận ra hiệu quả của nó sau một thời gian dài (có thể là một năm, một vài năm sau) vì các tác động về mặt tinh thần là một ví dụ.

Hiệu quả của giao tiếp của văn bản tùy thuộc vào sự tác động của văn bản đến người nghe và làm cho họ thay đổi về mặt tinh thần, tình cảm và hành động theo hướng mà người viết mong muốn. Những văn bản tốt của các cơ quan chức năng trên là văn bản thiêu giao tiếp và ngược lại.

- Trong bất kỳ văn bản nào cũng có sự tồn tại một chủ đề, đó là chính kiến, quan điểm thái độ của tác giả về các vấn đề.

Văn bản theo phong cách nào thì chủ đề của nó thường trùng với tài liệu của văn bản đó. Nhưng văn bản về văn học thì tài liệu không phải lúc nào cũng trùng với chủ đề của văn bản. Tài liệu của văn bản về văn học có thể gì ng nhau nhưng văn bản này tài liệu có thể là sự bộc lộ tâm tình, bày tỏ thái độ nào đó, cũng có thể là sự phê phán, phê phán những văn bản khác cũng có thể là sự ngợi ca, ngợi tình, ngợi h.

Khi hiệu quả của chủ đề của văn bản có thể là hiệu quả cái ích, cái kết luận của người viết. Tìm hiểu chủ đề ngoài việc dựa vào chủ đề và các mệnh đề trong văn bản, chúng ta còn phải dựa vào câu chủ đề của văn bản, dựa vào phần mở đầu và kết thúc của chính văn bản này.

Tóm lại: xác định chính xác mục đích giao tiếp của văn bản dựa vào 3 yếu tố sau:

- Dựa vào chủ đề của văn bản.

Vd, chủ đề “Tư tưởng doanh nghiệp có những hình thức nào?” từ đó cho ta thấy chủ đề đó là những hình thức tổ chức các doanh nghiệp.

- Dựa vào hình thức của câu chủ đề trong các văn bản.

Vì nó thể hiện các luận điểm và bộc lộ rõ những quan niệm, thái độ của tác giả về vấn đề trình bày đó thì hiệu quả của mục đích của văn bản.

- Dựa vào phần mở đầu và phần kết thúc của văn bản.

Phần mở đầu và phần kết thúc của văn bản là những phần trình bày và khép lại những vấn đề trình bày trong văn bản đó, bởi vì nó thể hiện tập trung những nội dung và mục đích của văn bản. Khi chúng ta biết phần mở đầu và phần kết thúc của văn bản về hiệu quả của văn bản, các câu chủ đề trong văn bản, những từ ngữ then chốt...ta sẽ nhận ra những ý chính xác về mục đích của văn bản đó.

2.1.4. Phân tích nội dung giao tiếp của văn bản

Nhiệm vụ của giao tiếp hay nội dung giao tiếp của văn bản là người viết, người tiếp nhận văn bản. Trong hoạt động giao tiếp, người phát luôn luôn là một thì

ng ười nh ận có khi là m ột nh ững có lúc là s ông (ví d : giáo viên gi ảng d ạy, báo cáo viên...)

Có ng ười cho r ằng khi mình là ng ười phát thì vi ệc trình bày n ội dung nh ư thế nào c ũng c ả. ó là ý ngh ĩa sai l ầm. B ởi vì, hi ểu qu ả c ủa giao ti ếp không ph ải ch ỉ ph ải thu ộc vào ng ười phát mà còn ph ải thu ộc vào ng ười nh ận. Khi chúng ta nói (vi ết) nh ững v ấn ề mà ng ười nh ận không hi ểu ho ặc không mu ốn nh ận, ho ặc nh ững v ấn ề không phù hợp v ới n ội dung, thói quen trong ười s ống th ời ngày c ủa ng ười nh ận... thì có th ể nói r ằng cu ộc giao ti ếp không ết hi ểu qu ả. Cho nên vi ệc hi ểu bi ết v ề ng ười ti ếp nh ận là iều không th ể thi ếu ỡ v ớ i ng ười vi ết. Hi ểu bi ết này càng c ả th ể, phong phú thì hi ểu qu ả giao ti ếp càng cao (ó là hi ểu bi ết v ề nhu cầu u nderstanding, tâm lý) [Cho nên khi ết hi ểu m ột v ấn ề n ội dung, vi ết c ả ng ười ết hi ểu rõ v ớ i t ất ể ng ười giao ti ếp mà v ấn ề n ội dung t ất ể giúp cho h iểu hi ểu nh ững ng ôn t ừ ho ặc hình ả ẽ ết tác gi ả l ặt ch ỗ và s ẽ d ẫn trong v ấn ề n ội dung]. Nh ư v ậy, nhân v ật giao ti ếp là m ột trong nh ững nhân t ố n ội dung ph ải ết nh ể h ể ng ười nh ận rõ khi chúng ta ti ếp hành ết hi ểu v ấn ề n ội dung.

Đ ể vào 4 ết s ố chính sau ết xác nh ận ết ng ười giao ti ếp c ủa v ấn ề n ội dung:

-Đ ể vào tên sách, lo ại sách ho ặc tên bài vi ết.

T ất ể ta th ể y ph ần nào ó ết ết ng ười mà v ấn ề n ội dung t ất ể. Ví d : “Truy ết k ết l ết p ết 3 t ết p I”

-Đ ể vào h ể th ể ng ười các danh t ừ ch ồng ười ho ặc các ết t ết x ết ng ười, ết t ết thay th ể xu ết th ể nh ể trong v ấn ề n ội dung. Ví d : nh ể ng ười ch ể thi ết nh ể, t ết nh ể ti ết tu ết hành, ph ết ng ười s ết chúng sinh là nh ể ng ười ch ể nh ể ng ười tu ết hành.

-Đ ể vào các chi ết ti ết, các hình ể nh ể, các cách d ết nh ể gi ết ết... s ết d ết ng ười trong v ấn ề n ội dung.

-Đ ể vào h ể th ể ng ười các t ết ng ười mang tính ch ể t ết tr ết ng ười. ó là nh ể ng ười ng ười th ể hi ết nh ể các hành ể ng ười, các ết tính b ết nh ể ch ể t ết c ết a ết ết ng ười ho ặc tr ết ng ười th ể th ể th ể gian, không gian c ết a ết ết ng ười.. (tài li ết u Q1 tr 24)

2.1.5. Phân tích cách th ể c ủa giao ti ếp v ấn ề n ội dung

Cách th ể c ủa giao ti ếp phù hợp v ớ i n ội dung v ấn ề n ội dung, phù hợp v ớ i ết t ết ng ười và m ết c ết cách giao ti ếp là m ết ty ết t ết quan tr ết ng ười t ết nên hi ết qu ả giao ti ếp c ủa v ấn ề n ội dung. B ởi ết, có khi v ết cách trình bày này s ết t ết hi ết qu ả cao h ết nh ể v ết cách trình bày khác. Th ể m ết chí có khi ta ch ể thay m ết t ết này v ết m ết t ết khác thì hi ết qu ả giao ti ếp s ết thay ết ết.

Ví d : (cho, t ết ng ười, bi ết u...)(ch ết, t ết, ng ười m ết, ng ười o...)

Cho nên tìm hi ết vi ết l ết a ết nh ể cách th ể c ủa giao ti ếp c ủa tác gi ết trong v ấn ề n ội dung là ết ết c ết chú ý trong vi ết c ết hi ết v ấn ề n ội dung.

Khi cùng m ết n ội dung, nh ể ng ười cách th ể c ủa khác nhau: ng ôn ng ười khác nhau, l ết p ết lu ết và b ết c ết khác nhau...th ể em l ết hi ết hi ết qu ả giao ti ếp khác nhau. Cho nên khi ết hi ết m ết t ết v ấn ề n ội dung, vi ết c ết xác nh ể th ết lo ết i, ph ết ng ười th ể trình bày c ủa v ấn ề n ội dung c ết ng ười góp ph ết nh ể giúp cho ng ười ết th ể y rõ h ết nh ể cái hay trong nh ể thu ết t ết ng ôn t ết c ết a

v n b n, c bi t trong v n b n v n h c nó s góp ph n làm sáng t n i dung v n b n, th y c cái hay, cái c áo, cái p trong vi c s dung ngôn t , hình nh c ng nh nh ng nét riêng c a tác gi trong vi c th hi n n i dung.

2.2. Tóm t t v n b n

2.2.1. Tìm hi u chung v tóm t t v n b n

Tóm t t v n b n là ghi l i nh ng n i dung chính, nh ng thông báo ch y u c a v n b n g c. V i nh ng phong cách khác nhau thì vi c tóm t t c ng có s khác nhau. ây ch c p t i nh ng v n b n th ng g p trong nhà tr ng ph thông, ó là v n b n thu c phong cách khoa h c và phong cách chính lu n.

Mu n ánh giá ch t l ng c a tóm t t v n b n thì ph i đ a vào 3 yêu c u sau:

- Ph i m b o ng ng n, cô ng so v i b n g c, c n lo i b nh ng chi ti t ph , r m rà, dài dòng.

- Ph i m b o ph n ánh trung thành nh ng n i dung c b n, nh ng h ng ích và cách l p lu n, trình bày n i dung c a v n b n g c. Không c làm sai l c ý c a tác gi , không c xuyên t c, thêm b t b t k m t chi ti t nào làm cho nó khác v i v n b n g c.

- Ph i phù h p v i m c ích t ra. B n tóm t t càng ng n, càng g n mà v n th a mẫn m c ích t ra thì càng t t.

Mu n tóm t t m t v n b n, ta c n xác nh rõ m c ích, vì khi ó ta có th : Tìm c cách c phù h p và l a ch n cách tóm t t t t nh t. Tóm t t v n b n có nhi u m c ích khác nhau, ch ng h n: Giúp ta l u gi tài li u đ ng ng n g n nh t, giúp ta nh nhanh nh ng n i dung thông tin c b n, nh ng lu n i m ch y u c a v n b n g c, khi c n thi t có th s đ ng b n tóm t t trích đ n ho c làm c n c khôi ph c l i n i dung thông tin c a v n b n g c và giúp vi c nhìn bao quát l i toàn b n i dung c ng nh quá trình l p lu n, đ n đ t c a v n b n g c tr nên d dàng h n.

2.2.2. L a ch n hình th c tóm t t v n b n

Tùy theo m c ích, ph ng th c trình bày c a v n b n g c mà ng i c có th l a ch n nh ng hình th c khác nhau nh : Có th dài, có th ng n, có th chi ti t s l c; có th trích l i c a v n b n g c, (*c ng có th ch là l i v n c a ng i tóm t t, có th thu n túy tóm t t n i dung v n b n*), c ng có th v a tóm t t n i dung v a a c nh ng suy ngh c a ng i tóm t t. Vì v y, l a ch n hình th c nào có hi u qu nh t tùy thu c vào m c ích tóm t t và vào v n b n c th .

Có ba hình th c chính tóm t t v n b n:

- Hình th c 1: Tóm t t v n b n thành c ng

Khi ó ta c n chú ý:

+ Đ a vào b c c c a v n b n g c hình thành b khung cho c ng:

i v i v n b n có s n các m c, thì m i m c s ng v i m t ý l n, khi không có m c thì đ a vào lu n i m l p thành m c, ý cho c ng.

+ Khi lập bảng khung cho công ta nên chú ý các kí hiệu như La Mã (I, II...), chữ số (1, 2, 3...), các con chữ hoa (A, B, C...) tách các bước ý định rõ ràng. Khi vẽ bảng đã có sẵn ký hiệu ta có thể dùng các ký hiệu đó cho vẽ bảng tóm tắt, khi không có ký hiệu ta phải đưa vào các bước ý trong vẽ bảng mà ghi ký hiệu cho phù hợp. Điều quan trọng là phải dùng cùng một loại ký hiệu cho những ý ngang bước nhau, (không được dùng hai, ba ký hiệu cho cùng một bước ý). Việc dùng ký hiệu sẽ giúp ta hiểu sâu hơn về cách lập luận, diễn đạt của người viết, đồng thời giúp ta bao quát được các bước ý một cách rõ ràng hơn.

- Hình thức 2: Tóm tắt thành vẽ bảng như

Là rút gọn vẽ bảng để vẽ một dung lượng thành vẽ bảng tóm tắt có dung lượng nhỏ hơn nhưng vẫn giữ được nội dung cơ bản, ý chính của nó. Vẽ bảng tóm tắt thường có ba phần: phần vẽ bảng gốc.

+ Phần mở và phần kết thúc tóm tắt bằng cách đưa câu chủ đề vào phần mở và phần kết thúc của vẽ bảng gốc. Khi vẽ bảng gốc không có câu chủ đề ta phải tìm cách tóm tắt các ý đó thành một, hai câu đưa vào bảng tóm tắt của mình.

+ Phần triển khai có thể tóm tắt lại nội dung cách bám theo các luận điểm của trình bày trong vẽ bảng gốc. (các luận điểm này thường thể hiện ngay trong câu chủ đề của các đoạn văn. Nếu trong vẽ bảng gốc không sử dụng câu chủ đề trong đoạn văn ta phải tìm khái quát ý của từng đoạn văn hoặc một vài đoạn thành một hoặc hai câu đưa vào vẽ bảng tóm tắt. Khi đó ta phải sử dụng các phương tiện ngôn ngữ thích hợp liên kết các câu lại sao cho vẽ bảng tóm tắt được thống nhất mạch lạc. Trong vẽ bảng khoa học ta chú ý thu thập phù hợp với vẽ bảng gốc)

- Hình thức 3: Tóm tắt thành một câu

Cách này đòi hỏi chúng ta phải nắm được tài và chất của vẽ bảng, (đưa vào câu chủ đề trong các đoạn văn) rồi tổ chức suy luận để tóm tắt thành một câu. Đây là cách diễn đạt thông tin trong vẽ bảng một cách cô đọng.

2.2.3. Kỹ thuật tóm tắt vẽ bảng

tóm tắt vẽ bảng, ta có thể thực hiện theo một quy trình gồm 3 bước như sau:

- Nhận diện tóm tắt

Trong bước này ta cần phải:

+ Xác định mục đích tóm tắt

Đây là bước đầu tiên để thực hiện các quá trình tóm tắt sau này. (tùy vào cách tóm tắt, lựa chọn chi tiết nào về tính toán, ngôn ngữ, dài của vẽ bảng. Khi ta nắm rõ mục đích thì việc tóm tắt mới nên bắt đầu tiến hành). Đưa vào mục đích, ta chọn cách vẽ bảng như thế nào: liệt kê, liệt kê hay vẽ và ghi chép...

+ Chọn hình thức tóm tắt: Đưa vào mục đích ta chọn hình thức sao cho phù hợp. Có thể là tóm tắt thành công thức, thành vẽ bảng như, thành một câu.

- Kỹ thuật tóm tắt

Đưa vào kết quả của việc phân tích và tìm hiểu vẽ bảng, chúng ta có thể triển khai tóm tắt một cách thuận lợi.

- Kiểm tra và hiệu chỉnh nội dung tóm tắt theo mục đích.
c xem xét các mặt sau:

- + Nội dung tóm tắt.
- + Bố cục và văn bản tóm tắt.
- + Chính xác của các thuật ngữ, câu chữ, mặt văn bản ngữ cảnh.
- + Kiểm tra câu chữ và phong cách văn bản tóm tắt.
- + Kiểm tra về chính tả, dấu câu, các mặt...

Trên đây là những bước chung nhất trong quá trình rèn luyện, mà riêng gì trong quá trình luyện tập cũng có thể rút ra cho mình một quy trình khác biệt hơn. Tuy nhiên, trong giai đoạn rèn luyện ta nên theo quy trình chung này để có hiệu quả hơn.

2.3. Kỹ thuật văn bản

2.3.1. Xác định mục đích và yêu cầu của viết kỹ thuật

Kỹ thuật văn bản khoa học là gì? Đó là những tài liệu, thuyết minh, tóm tắt tài liệu nhằm cung cấp thông tin cần thiết về một sự vật, hiện tượng, bài báo hoặc công trình khoa học... để công bố những kết quả nghiên cứu về một lĩnh vực nào đó, (những nghiên cứu chuyên sâu), một cách khái quát nhất (những thành tựu khoa học, những phát minh chính... trong lĩnh vực khoa học của bài kỹ thuật chuyên ngành).

Viết kỹ thuật cần đạt các yêu cầu sau: (02 yêu cầu)

- Nội dung nghiên cứu cần trình bày, thuật ngữ chính xác và văn bản ngữ cảnh: Tùy vào mục đích mà ta có thể lựa chọn những cách khác nhau:

+ Kỹ thuật theo văn bản:

Là kỹ thuật theo cách quy định nội dung của các văn bản thành những văn bản tách biệt trình bày. Với cách này, có thể tóm tắt văn bản thành những nội dung cần thiết trong một mục khác nhau của bài kỹ thuật.

+ Kỹ thuật theo cách liệt kê những nội dung văn bản:

Là cách liệt kê những nội dung văn bản ngữ cảnh mà những kỹ thuật có trong tay. Với cách này những văn bản ngữ cảnh thường chỉ cần liệt kê những nội dung sâu sắc, kết quả (so với cách theo văn bản)

- Đảm bảo tính trung thực, khách quan khi trình bày:

Những kỹ thuật tuy nhiên không làm sai lệch nội dung thông tin trong văn bản ngữ cảnh (khi những nghiên cứu chi tiết sai lệch và các công trình nghiên cứu của họ). Tuy vậy, trong những trường hợp nhất định, chúng ta cần phải làm rõ hoặc có những nghiên cứu xét nào đó về các thông tin trong văn bản ngữ cảnh, để có thể nêu những ý kiến riêng của cá nhân mình và quan trọng là những nghiên cứu thực tế này là ý kiến của mình (chỉ không phải của tác giả của văn bản ngữ cảnh).

Dù kỹ thuật theo cách nào, thì những nội dung cần phải nêu rõ tên tác giả, tên công trình khoa học, nơi xuất bản, năm xuất bản... khi cần thì cũng có thể cung

c p cho ng i c: cu c i tác gi , hoàn c nh ra i c a tác ph m.(giúp cho ng i c hi u sâu h n, y d h n v n i dung).

2.3.2. Tìm hi u cách th c t ng thu t v n b n

T ng thu t v n b n là vi c làm ph c t p, nh t là t ng thu t các v n b n thu c phong cách ngh thu t, phong cách hành chính công v .

Trong i s ng, có th chúng ta ph i ti n hành t ng thu t nhi u n i dung khác nhau và theo nhi u cách khác nhau. Có khi là t ng thu t các v n khoa h c, có khi là các v n chính tr , xã h i, có khi là các ý ki n, phát bi u t i các cu c h i h p... Vì i u ki n h c t p, chúng ta ch ch y u nghiên c u t ng thu t vi t các v n b n chính lu n và khoa h c.

Quy trình c a vi c t ng thu t v n b n

- nh h ng t ng thu t

C n ph i xác nh m c ích, n i dung, xác nh công trình l a ch n và cách t ng thu t cho phù h p c ng nh d ki n s trang nh vi t.

- L p c ng t ng thu t

Bao g m vi c s p x p các ý l n thành c ng khái quát, B sung s p x p các ý nh vào m c trong c ng khái quát có c c ng chi ti t.

- Vi t v n b n t ng thu t

Là b c dùng các t ng , câu, o n v n di n t các ý l p y nh ng m c có trong c ng hoàn thành v n b n t ng thu t. Trong b c n y c n l u ý n vi c dùng t ng sao cho chính xác, úng ng pháp và tách o n cho phù h p.

M t v n b n t ng thu t th ng c vi t theo b c c ba ph n.

+ *Ph n m u*: Gi i thi u chung v t ng thu t.

+ *Ph n tri n khai*: Nêu l n l c các v n , i m l n l t các công trình c n t ng thu t. Vì ph i bao quát m t s l ng công trình t ng i l n v i nhi u v n da d ng, phong phú, nên khi t ng thu t ta ch l a ch n nh ng v n áng chú ý nh t, c t lõi nh t trong t t ng c a tác gi , tránh t ng thu t tràn lan, dàn tr i.

Cùng v i vi c nêu v n , i m công trình, ta có th a ra nh ng nh n nh riêng c a mình. (th c hi n i u này, ng i vi t ph i có ki n th c sâu r ng v l nh v c c t ng thu t)

+ *Ph n k t thúc*: Tóm t t l i nh ng n i dung ã trình bày, a ra nh ng ánh giá chung, nh ng xu t, nh ng l u ý... Cu i b n t ng thu t c n l p m t b n danh m c: tên tác gi , tác ph m, n i XB, n m XB, trang trích d n.

- Ki m tra l i v n b n t ng thu t

Ki m tra l i xem v n b n t ng thu t có phù h p v i m c ích t ra, có sai sót gì v n i dung, có b n danh m c tài li u tham kh o, có s su t gì v cách di n t.

Bài tập

1. Khi phân tích tìm hiểu nội dung văn bản, chúng ta phải dựa vào những yếu tố nào? Vì sao? Hãy cho ví dụ minh họa làm sáng tỏ điều đó.
2. Có những gì cho rằng khi phân tích văn bản cần phân tích nội dung của văn bản là gì. Theo anh chị, ý kiến này có thể đúng không? Hãy phân tích một vài ví dụ chứng minh.
3. Sinh viên của văn bản “Mặt trời chiếu sáng môi trường Việt Nam” tài liệu 1 trang 29. Sau đó thể hiện những nhiệm vụ sau:
 - Hãy tóm tắt lại văn bản trên.
 - Giới thiệu một cách tóm tắt văn bản của mình.
 - Hãy phân tích nội dung các chi tiết, nội dung; cách sắp xếp các chi tiết, bố cục của văn bản tóm tắt văn bản ngắn gọn.
4. Theo anh chị, có mấy hình thức tóm tắt văn bản? Hãy phân tích những ưu và nhược điểm của từng hình thức đó.
5. Anh chị hiểu thế nào là tổng thu thập văn bản? Khi nào chúng ta cần phải tiến hành tổng thu thập.

CHƯƠNG 3

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG VIẾT CH

3.1. Mục đích yêu cầu và các rèn kỹ năng viết ch

- Sống trong xã hội, con người luôn luôn cần giao tiếp với nhau, đó là một nhu cầu tự nhiên. (Không ai có thể sống cô lập với mọi người mà không cần có sự giao tiếp với người khác.) “T trong họ tên giao tiếp Tiếng Việt Tr. 7”

Giao tiếp đó chính là sự tiếp xúc giao lưu giữa người với người trong xã hội, qua đó bộc lộ và truyền đạt cho nhau những nhu cầu, tình cảm... Và vì thế ngôn ngữ xuất hiện.

Cùng với ngôn ngữ, người ta còn dùng những phương tiện thô sơ, những hình thức, điệu bộ, nét mặt, hình vẽ... để giúp cho ngôn ngữ biểu lộ những cảm xúc, truyền đạt những thông tin cho nhau và cuối cùng chính vì thế xuất hiện. Đó là bộ công cụ của sự minh cảm loài người.

Chính vì thế trở thành công cụ quan trọng trong việc hình thành phát triển văn hóa và sự minh cảm của dân tộc. (Nó thực sự giúp cho con người có thể kết quả và hợp tác lẫn nhau trên tất cả lĩnh vực hoạt động) “Đến luận ngôn ngữ tr. 278”

Chính vì thế có cách đây hàng ngàn năm trước sáu nghìn năm. Bàn chân là những hình vẽ sơ sài thông báo tin tức ghi lại những sự kiện

Ví dụ: M t t r i	Núi
N c	Sông
Sao	M a

Ngày nay, chúng ta có những bộ chữ cái vô cùng thuận tiện và đẹp đẽ được in trên giấy. Ví dụ: Bộ chữ cái La tinh a, b, c

Hiện nay trên thế giới có khoảng 5650 ngôn ngữ khác nhau và còn nhiều ngôn ngữ chưa có chữ viết. Hiện có khoảng 6.000 ngôn ngữ nhưng 90% đã bị mất đi cách đây hàng ngàn năm do sự di cư của dân tộc.

- Chữ viết là hình thức ký hiệu của sự đẹp đẽ của văn hóa ngôn ngữ âm thanh. Nếu có chữ viết mà những thông tin của con người chỉ truyền đạt bằng lời nói qua người khác, thì điều này rất khó khăn.

- Trong nhà trường, chữ viết cũng là phương tiện giao tiếp giữa người với người bên cạnh ngôn ngữ nói.

Muốn cho người khác hiểu được chữ viết của mình thì người viết phải viết đúng, viết đẹp, rõ ràng. Vì vậy, để đạt được điều này, cần phải rèn luyện và phát triển những phẩm chất về mặt kỹ năng và tính cẩn thận của người viết.

Ngược lại, nếu viết sai, viết xấu quá... gây khó khăn cho người đọc và có khi chính mình cũng không hiểu được.

“Chữ viết cũng là một sự biểu hiện của năng lực. Để cho học sinh viết đúng, viết đẹp, cần rèn luyện cho các em tính cẩn thận, tính k

lòng t tr ng i v i mình c ng nh i v i th y và b n c bài, c v c a mình” (Ph m V n ng)

Vì v y, trong nhà tr ng có môn T p vi t nh m rèn luy n k n ng vi t ch cho h c sinh.

tr ng ti u h c, ch vi t là m t trong nh ng công c d y h c c a giáo viên (giáo viên luôn luôn ph i vi t b ng, vi t m u cho h c sinh noi theo). Có ch vi t úng, vi t p và nhanh là m t vi c công phu, òi h i tính kiên trì, tính c n th n, th m m lòng t tr ng và lòng say mê ngh nghi p. Ch vi t c a giáo viên p rõ ràng s l i cho h c sinh m t n t ng lâu dài và có tác đ ng n vi c h c c a h c sinh.

3.2. Ch cái và ch s ti ng Vi t

3.2.1. B ng ch cái

(có 2 lo i)

- Ch dùng in trên sách, báo g i là ch in, g m 2 lo i:

- Ch in th ng: a, b, c, h...

- Ch in hoa: A, B, C, H....

- Ch dùng vi t b ng bút trên gi y, ph n trên b ng g i là ch vi t tay, g m 2 lo i:

+ Ch vi t th ng: a, b, c, h ...

+ Ch vi t hoa: @, B, C, K...

Ch vi t ti ng Vi t hi n nay (ch qu c ng) là m t lo i ch ghi âm c xây đ ng trên b ch cái La tinh g m 29 ch cái, (10 t h p ch cái ghi ph âm: ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, th, tr và 5 d u thanh: huy n, s c, h i, ngã, n ng ghi thanh i u)

So v i b ng ch cái La tinh, b ng ch cái ti ng Vi t không có các ch : W, Z, F, J nh ng l i t thêm các ch : , â, ê, ô, , , ... (dùng d u ph thêm vào). Vi c thu c lòng th t b ng ch cái, th t các d u ghi thanh i u nh ã nói trên là m t yêu c u t i thi u, ph c v cho vi c d y t p vi t Ti u h c, ng đ ng trong nhi u công vi c c a giáo viên nh tra c u t i n, l p danh sách h c sinh m t cách khoa h c, chính xác...

Sau ây là b ng m u ch vi t th ng, vi t hoa c dùng d y trong nhà tr ng.

- Ch cái vi t th ng: Dùng sách T p vi t t p 1, 2 và tham kh o tài li u “D y t p vi t Ti u h c” t trang 14 - 21 c a Lê A - Tr nh c Minh. NXB Giáo d c 2006.

- Ch cái vi t hoa: Dùng sách T p vi t t p 1, 2 và tham kh o tài li u “D y t p vi t Ti u h c” t trang 14 - 21 c a Lê A - Tr nh c Minh. NXB Giáo d c 2006

3.2.2. B ng m u ch s

- Ch s r p

ph i vi t hoa (Ch u câu, tên riêng) thì ành ph i vi t ch in th ng. (Có nh ng ch có hai cách vi t hoa, nên ch n cách vi t th nh t cho phù h p v i tâm lý nh n th c c a h c sinh, tuy nhiên có th các em tham th o và l a ch n, không b t bu c)

- Luy n vi t ch s

Có chi u cao nh t lo t là 2 n v , riêng các ch s 2, 3, 4, 5, 7 có hai cách vi t.

Sinh viên s d ng tài li u 1 trang 100 ho c dùng sách T p vi t t p 1, 2 và tham kh o tài li u “D y t p vi t Ti u h c” t trang 66 - 74 c a Lê A - Tr nh c Minh.

3.3.2. Nh ng quy nh v cách vi t và k thu t vi t

3.3.2.1. T th ng i vi t và c m bút

- Ng i ngay ng n, l ng th ng, không tì ng c vào bàn.

- u h i cúi, c ly gi a m t và v t 25 cm n 30 cm.

- Tay trái t lên phía tr c bên trái cu n v ho c gi y vi t.

- Tay ph i c m bút và i u khi n nét vi t b ng 3 ngón tay (cái, tr , gi a) c a bàn tay ph i và ph i ph i h p ng th i v i c tay, cánh tay di chuy n trên gi y m t cách m m m i theo nét vi t, dòng ch .

- Không nghiêng u o c . Hai chân song song th a mái. V ho c gi y vi t không c t xéo, nên t song song c nh th ng c a bàn vi t.

Ng i vi t úng th th , s t o nên s th a mái, thao tác vi t mau, ch vi t p h n và gi gìn s c kh e. (tránh c n th , cong v o c t s ng)

3.3.2.2. Nét vi t

Các ki u dáng c a ch :

+ Ch vi t ng, nét thanh nét m.

+ Ch vi t nghiêng, nét u.

+ Ch vi t nghiêng, nét thanh, nét m.

+ Ch vi t ng, nét u.

Ngày 17/6/2002 V Ti u h c ã ra v n b n s 5150/TH ã quy nh nh sau: Trong tr ng ti u h c, h c sinh h c vi t ch vi t th ng, ch s và ch vi t hoa theo ki u ch vi t ng vi t u là ch y u, nh ng n i có ki u ki n thu n l i giáo viên có th d y ho c gi i thi u thêm cách vi t ch th ng, vi t hoa theo ki u ch vi t nghiêng (15), nét thanh , nét m.

Mu n vi t c ki u ch nét thanh nét m, ng i vi t không th dùng bút bi mà ph i dùng lo i bút ch m m c ho c bút máy có ngòi m m t p vi t.

3.3.2.3. Kích th c và c ch

Ng i ta l y kho ng cách gi a hai dòng k li n nhau làm m t n v c ly vi t ch . C n c vào n v c ly dòng k này, ta có th xác nh kích th c các ch nh sau: (Có 5 nhóm sau)

- Nhóm ch có cao 1 n v : a, , â, c, e, ê, í, m, n, o, ô, , u, , v, x. (16 con ch)

- Nhóm ch có cao 1,25 n v : r, s. (2 con ch)

- Nhóm ch có cao 1,5 n v : *ʒ* (1 con ch)
- Nhóm ch có cao 2 n v : *d, , p, q* (4 con ch) và t t c các ch *s, ,* riêng các ch *s, 2, 3, 4, 5, 7* có hai cách vi t.
- Nhóm ch có cao 2,5 n v : *ɓ, ɔ, ɥ, ɛ, ɛ, ɛ* (c là 2 n v) (6 con ch).

Và t t c các con ch vi t hoa. Riêng ch *g, y* cao 4 n v . Trong b ch cái vi t hoa có các ch sau có 2 cách vi t nh : *a, m, n, v, q*.

3.3.2.4. Tên g i các nét ch c b n

Khi n m c các nét ch c b n s giúp cho GV phân tích c u t o ch vi t, t ó mà h ng d nh c sinh vi t các con ch khác nhau.

V phía h c sinh n u bi t và vi t c các nét c b n, các em s có k n ng phân tích c u t o ch vi t và th c hi n vi t ch theo m t quy trình h p lý, ch ng c nét bút c a mình. Sau ây là các nét ch th ng g p trong h th ng ch vi t Ti ng Vi t. (5 nét)

Sinh viên s d ng tài li u 1 trang 111 ho c dùng và tham kh o tài li u “D y t p vi t Ti u h c” t trang 26 c a Lê A - Tr nh c Minh. NXB Giáo d c, 2006.

- Các nét th ng:
- Các nét cong
- Các nét móc:
- Nét khuy t:
 - + Nét khuy t trên (xuôi)
 - + Nét khuy t d i (ng c)

- Nét th t:

3.3.2.5. V trí d u thanh trong ch vi t Ti ng Vi t

+ Trong m i ch , d u thanh bao gi c ng c t ch cái ghi âm chính c a v n. (Tr thanh ngang không ghi d u)

- Các d u: huy n, s c, h i, ngã, c t trên ch cái ghi âm chính và d u n ng c t d i ch cái ghi âm chính.

+ Trong các ch ghi ti ng có bán âm u (âm m), thì d u thanh c ghi âm chính dù sau âm chính không có âm cu i v n.

Vd: hòa, qu , lờ.

+ Trong các ch ghi ti ng có nguyên âm ôi, thì d u thanh c ghi nh sau:

- N u sau nguyên âm ôi, không có âm cu i v n, thì d u thanh c ghi vào ch cái th nh t c a nguyên âm ôi.

Vd: x a, h a, mùa, mía.

- N u sau nguyên âm ôi có âm cu i v n, thì d u thanh c ghi vào ch cái th hai c a nguyên âm ôi ó.

Vd: hi n, thi u, ti n, khuy t i m...

3.3.2.6. Vi t li n m ch

Mu n vi t nhanh ph i vi t li n m ch, ó là k thu t vi t ch , yêu c u nét bút khi vi t ph i n i li n liên t c, không t quăng gi a các nét trong m t ch cái, gi a các ch cái trong m t ch . Thông th ng vi t m t ch nét bút li n m ch t u n cu i ch và sau ó nh c bút lên vi t ti p d u ch và d u thanh.

Trong khi vi t, m t s nét trong ch có nh ng xô d ch c n thi t li n m ch v i nhau.

Ví d : *t v i t* *ti*

Mu n vi t nhanh ph i vi t li n m ch, c n ph i bi t các thao tác rê bút và lia bút làm cho các nét trong m i con ch , các con ch trong m i ch ghi âm ti t c n i liên t c li n m ch v i nhau.

- Rê bút là thao tác trong khi vi t: Nh c nh u bút lên, song v n ch m m t gi y và v n t o nên nét.

- Lia bút là thao tác trong khi vi t: Chuy n d ch nh u bút sang i m t bút khác m t cách liên t c, u bút không ch m vào m t gi y, b ng...

3.3.3. Luy n vi t trình bày m t bài, luy n vi t b ng và trình bày b ng

3.3.3.1. Luy n vi t trình bày m t bài

- Tên bài vi t gi a, cách u hai bên trang gi y.

- Tên tác gi vi t d ch v bên ph i trang gi y cu i bài.

i v i v n xuôi, m i l n xu ng dòng vi t th t vào m t ch i v i các dòng ch khác. i v i bài th gi a các kh th vi t cách nhau m t dòng. Trong th l c bát, câu 6 vi t lùi vào m t ch so v i câu 8.

3.3.3.2. Luy n vi t b ng và trình bày b ng

B ng (b ng l p, b ng ph , b ng con) là ph ng ti n d y h c vô cùng quan tr ng. Trong ti t t p vi t, ch vi t trên b ng c a giáo viên chính là n i dung d y h c, là ph ng pháp tr c quan là m u m c cho h c sinh noi theo. Vì v y luy n t p có k n ng vi t b ng là h t s c c n thi t i v i giáo viên.

Vi t b ng và trình bày b ng th hi n tính khoa h c (n i dung vi t và trình bày trên b ng ph i chính xác), tính s ph m (ph c v hi u qu cho quá trình d y t p vi t), và tính th m m c a ng i vi t (Ch vi t và trình bày p).

s d ng b ng có hi u qu , giáo viên c n n m v ng các yêu c u k thu t sau:

- S d ng ph n và b ng

Ph n c n khô, có bám vào b ng. B ng c s n màu xanh th m ho c en, c treo cao v a t m tay c a ng i vi t và v a t m nhìn c a h c sinh. Kh n lau b ng c n s ch s , có m v a ph i gi b i ph n kh i bay. (th ng kích th c t i thi u c a b ng là 1,2m x 2,4m)

- T th vi t b ng

ng th a mái, không cúi sát vào b ng, không che l p dòng ch trong khi vi t h c sinh có th theo dõi tr c ti p. Tay c m ph n nh nhàn b ng hai u

ngón tay cái và trỏ. Khi viết tay kết hợp với cánh tay chuyển động mím mí. Cần giữ tay và quần áo sạch sẽ.

- Nét viết và dòng viết trên bảng

Nét viết trên bảng phải thanh và đều. Mũi bút tay phải áp vào bảng phải như nhàn và đều tay. Dòng chữ viết trên bảng phải thẳng hàng, nên kẻ dòng trên bảng viết cho thẳng hàng, sau đó mới viết trên bảng không có dòng kẻ.

- Trình bày bảng

Cần giữ gìn như trình bày trên mặt trang giấy. Tùy theo nội dung từng bài, giáo viên phân chia bảng cho hợp lý, thuận tiện học sinh theo dõi.

Câu hỏi

1. Trình bày cấu tạo các chữ cái viết thường sau: a, b, h, t, g, k, y.
2. Trình bày cấu tạo các chữ số sau: 1, 2, 4, 5, 7, 9.
3. Trình bày các nét chữ cơ bản trong hình thức chữ viết tiếng Việt.
4. Tập viết và trình bày nội dung sau:

Đó là một buổi chiều mùa hè có mây trắng xốp trôi nhau trên cao. Những trich xanh vui vui. Con chim sáo cao cất tiếng hát tưng tưng, thì thầm nói chuyện phiếm chuyện phiếm. Giá mình có một đôi cánh. Trải khắp cách đây là những chú u vàng lúm và thỏm hời hợt, là gió thoảng thoảng lúa ngậm bông và hàng sen.

(Chu)

5. Tập viết và trình bày nội dung sau:

TÔI I H C

Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài rừng rụng nhều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi trưa...

Những ý tưởng chập chờn nào ghi trên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ. Những kỉ niệm thắm y em nhớ từ núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã.

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai yên tĩnh và gió lạnh, một tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này đã quen thuộc lắm rồi, nhưng lần này tôi lại thấy nhiên nhiên lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đã có sự thay đổi: Hôm nay tôi vui vẻ.

(Thanh Tịnh - Quê hương)

6. Tập viết và trình bày bài thơ sau:

Cô Tấm Cám

Ngọt quýt búp bê
Bé làm cô Tấm giúp bà khâu kim
Thích em, nũng nịu, bẽn lẽn,
Mẹ khen bé: “Cô tiên xinh xắn”
Bao nhiêu công việc làm
Bàn tay của bé nắm chặt,
Bé học giỏi, bé ngoan
Bé là cô Tấm, bé là con ngoan

(Lê Hồng Thiển) - TV4 tập 1)

Chương 4 RÈN LUYỆN KỸ NĂNG VIẾT VĂN BẢN

4.1. Mục đích-yêu cầu rèn kỹ năng viết văn bản

“Chết” thì người sống hay. Nhưng có chết thì là một quá trình rèn luyện công phu, thì có “Vn hay” thì càng là một quá trình khổ công rèn luyện nghiêm túc. Đó là kết quả của một quá trình rèn luyện liên tục bền bỉ. Vì vậy, việc rèn luyện kỹ năng viết các loại văn bản văn hành mà mục đích nâng cao năng lực viết (như người quy định trong chương trình), văn hành nâng cao ý thức rèn luyện cho người học.

Trong những hàng ngày, chúng ta gặp nhiều loại văn bản khác nhau. Trong nhà trường, do thời gian quy định nên không thể dành thời gian rèn luyện mà chỉ rèn luyện một số loại phổ biến nhất hay gặp trong sinh hoạt và đó chính là những loại văn bản mà chúng ta phải tiếp cận ngay sau này.

Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nó văn là sản phẩm văn là phương tiện của hoạt động giao tiếp.

Văn bản phải có nội dung, chặt chẽ, rõ ràng, phong phú về hình thức. Vì vậy, khi học tập rèn luyện, chúng ta mới có thể xây dựng được những văn bản đúng, tốt thì nên xây dựng những văn bản hay (*không phải ngay lập tức, mà nhanh và tiến lên viết hay các loại văn bản*). Nếu không học tập, không rèn luyện thì không thể hình thành những kỹ năng xây dựng văn bản.

Để viết chúng ta, việc rèn luyện kỹ năng viết các loại văn bản rất cần thiết, bởi vì:

- Việc rèn kỹ năng viết văn bản là một trong những nội dung học tập trong nhà trường.

- Để đáp ứng cho người khác viết văn bản, thì trước hết người dạy phải nắm chắc cách viết, phân tích được những văn bản đúng, khi cần làm mẫu cho người khác.

Cho nên, yêu cầu của việc rèn kỹ năng viết các loại văn bản đặt ra cho mọi giáo viên chúng ta là: Phải nắm chắc lý thuyết và tự mình rèn luyện nâng cao kỹ năng viết nhằm nâng dần trình độ đúng đắn hay. Một khác phải chú ý bồi dưỡng phẩm chất cho việc viết ngay sau này.

4.2. Luyện kỹ năng viết văn miêu tả

4.2.1. Văn miêu tả

- Miêu tả là “Lấy nét vẽ hoặc câu văn biểu hiện cái chân thực của sự vật” (Hán Văn từ điển của Đào Duy Anh)

- Miêu tả là “dùng ngôn ngữ hoặc một phương tiện nghệ thuật nào đó làm cho người khác có thể hình dung được sự vật, sự việc hoặc thế giới nội tâm của con người” (Tâm Tâm Ngữ Văn)

Là lo i v n th hi n, s v t, s vi c, con ng i, c nh v t...m t cách sinh ng, c th nh nó v n có trong i s ng. ây là m t lo i v n giàu c m xúc, trí t ng t ng và s ánh giá th m m c a ng i vi t i v i i t ng c miêu t .

V n Miêu t là n n t ng cho các th lo i: Phân tích nhân v t, tác ph m, bình lu n, bình gi ng ra i. (Minh Chung - Giáo d c th i i s 115)

4.2.2. c i m chung c a v n miêu t

-V n miêu t là m t lo i v n mang tính thông báo th m m .

Dù miêu t b t k i t ng nào thì v n miêu t c ng không bao gi là s sao chép, ch p nh l i nh ng s v t, con ng i s vi c... m t cách máy móc mà là k t qu c a s nh n xét t ng t ng, ánh giá h t s c phong phú c a ng i vi t.

Nó ph i th hi n c cái m i cái riêng trong cách quan sát và c m nh n c a ng i vi t, sau ó m i ti n lên cái m i, cái riêng trong t t ng, tình c m i v i i t ng miêu t .

Ví d 1: Khi t hoa s a, nhi u em t v i nh ng màu khác nhau:

-Tr ng c, tr ng xanh, tr ng m , tr ng h i ph n ph t tím.

Ta tôn tr ng v i cách t y, vì nh ng màu s c có h i khác nhau nh ng có cái g c là màu tr ng, b i vì ngay trong nh ng gi t n c trên m t dây ph i c ng còn khác nhau.

Ví d 2: Khi t m t cô gái, nhi u ng i th ng so sánh “nàng p nh bông h ng v a m i n”, ban u ta nghe hay nh ng n ng i th ba, th t thì s không còn hay n a.

Ví d 3:

+ V cây lúa: lúa con gái, lúa u n câu, lúa ng m s a, lúa uôi.

+ V n ng: n ng to, n ng v a, n ng non, n ng già...

- Có ng i l m t ng miêu t c n có cái m i, cái riêng, vì th ng i vi t có th b a ra miêu t . Th c t , không ph i nh v y. V n miêu t không h n ch trí t ng t ng, ng n c n s sáng t o m i m c a ng i vi t nh ng không có ngh a là cho phép ng i vi t “b a” m t cách tùy ti n, mà mu n miêu t úng, hay tr c h t c n miêu t chân th c, không ch chân th c trong quan sát mà còn chân th c trong cách c m, cách ngh “ khi ng i ta chân th c, thì cái i u ng i ta vi t ra là vô lý, ng i c v n ch p nh n và v n th y hay...” (Ph m H)

Miêu t gi i là khi c nh ng gì chúng ta vì t, ng i c nh th y nh ng cái ó hi n ra tr c m t mình: M t con ng i, m t con v t, m t dòng sông. Ng i c còn có th nghe c c ti ng nói, ti ng kêu, ti ng n c ch y, th m chí còn ng i th y c mùi m hôi, mùi h ng hoa, nh ng ó m i ch là miêu t bên ngoài mà còn có s miêu t bên trong n a ngh a là miêu t v tâm tr ng, vui bu n c a con ng i, con v t và c c cây... (Ph m H)

- Ngôn ng trong v n miêu t , bao gi c ng là ngôn ng giàu c m xúc, hình nh, nh p i u và âm thanh.

ây là m t trong nh ng i u quan tr ng phân bi t miêu t v n h c v i nh ng lo i miêu t khác nh trong sinh h c, a lý...B t k m t s v t, hi n t ng nào trong th c t c ng có th tr thành i t ng c a v n miêu t , nh ng khi miêu

t là sao chép, khô khan thì ó không phải là văn miêu tả mà chúng ta đang nói n. Văn miêu tả là loại văn giàu những rung động mạnh mẽ của tâm hồn.

- Trong thực tế ít có trường hợp phạm tội bài văn miêu tả thuần túy "tả tả" mà thường gắn liền vào những suy nghĩ, tình cảm của người viết về hiện tượng, mà rõ ràng nhất là hiện tượng cuộc sống. Vì vậy, dù miêu tả bất kỳ hiện tượng nào, chúng ta đều có thể gặp những tình cảm, những thái độ của người viết được bộc lộ khi trực tiếp, khi kín đáo. Vì vậy văn miêu tả không thể là loại văn khách quan, lạnh lùng.

Thực tế ít khi người viết chỉ dùng một bài văn miêu tả xây dựng bài viết mà đan xen vào các loại khác nhau: tả người, tả cảnh... làm cho nội dung sinh động, hấp dẫn người đọc.

4.2.3. Các kiểu bài miêu tả trong chương trình tiểu học

4.2.3.1. Văn miêu tả về vật

- Hiện tượng miêu tả

Bất kỳ một vật nào trong tự nhiên, chúng ta có thể trở thành hiện tượng của loại văn này. Tuy nhiên trong nhà trường, hiện tượng miêu tả chủ yếu là những vật thể đang gặp trong tự nhiên hàng ngày.

Ví dụ: Cái cặp, cái bóng, cái trống, chiếc xe đạp... ó là những vật vô tri, vô giác nhưng lại gắn liền với cuộc sống lao động, học tập, giải trí của con người.

- Nội dung miêu tả

Một vật thể nào đó có cấu tạo, hình dáng và màu sắc riêng và còn có các vật liệu, công dụng riêng của nó. Vì vậy, ta cần chú ý trong khi miêu tả những không có nghĩa là khi tả chúng ta phải miêu tả cho các bộ phận, cấu tạo, hình dáng, màu sắc của vật đó mà bài văn miêu tả chỉ nhúng vào những dấu hiệu cấu tạo nào ó gây cho người viết những ấn tượng nhất. Chẳng hạn trung tâm những bộ phận quan trọng nhất, ó là những bộ phận tiêu biểu phân biệt vật này với vật khác.

Ví dụ: - Về chiếc cốc nước là "cánh tay của bình"

- Về chiếc xe đạp là "thân hình của người"

- Về cái trống trường là "chất liệu của tiếng"

Một vật, luôn gắn liền với tự nhiên của nó. Vì vậy khi miêu tả, chúng ta cần nói đến công dụng, lợi ích của nó như những tình cảm của con người về nó. Như ó mà vật hiện lên trong văn miêu tả mới có thể sinh động.

- Ngôn ngữ miêu tả

Ngôn ngữ của người viết có "hồn" nghĩa là phải làm sao cho vật hiện lên trong bài văn không phải chỉ là những vật vô tri, vô giác, mà nó cần có những suy nghĩ, tình cảm như con người. Vì vậy mà phải dùng phép nhân hóa các sự vật như: cây cối, các hiện tượng tự nhiên: cô, chú, bác... và các động vật, tính chất hoạt động, tính chất của con người thể hiện trong bài văn.

Như ó mà vật hiện lên càng có tình cảm lý trí như con người bên cạnh những nét riêng biệt của nó. Tuy vậy, cần tránh lạm dụng, dùng một cách thi uất nhiên.

4.2.3.2. Văn miêu tả loài vật

- Hình thức miêu tả

Là những con vật gần gũi, thân thiết với những con người, chúng hiện như: Chú ngan, anh gà, chú d... Trong nhà trẻ, nhìn chung những con vật được miêu tả trong bài thường là những con vật gần gũi trong gia đình hoặc những con vật có thú vị thu hút yêu thích. Hình thức miêu tả có khi là một con cụ thể có thể là cụ thể, cụ thể.

Trong trường hợp miêu tả cụ thể, cần người viết văn thường tách ra từng con miêu tả riêng biệt và trong trường hợp này nó chỉ là những nét chủ yếu pháp nhân mà cách là làm nổi bật những đặc điểm chung của chúng.

- Nội dung miêu tả

Khi miêu tả cần chú ý tới việc miêu tả hình dáng bên ngoài lẫn hoạt động tính năng của nó.

+ Khi miêu tả bên ngoài, cần nhận mạnh vào một số đặc điểm nổi bật nhất, đặc biệt như màu sắc, vóc dáng.

Ví dụ:
Con gà mào
Lông mượt nhẵn
Sáng sủa tinh m
Giống mẹ ta d y

(Con gà)

Ta nhận ra vì: Hình dáng (màu , lông mượt) có nét nổi bật (giống mẹ ta d y bu i sáng)

Tùy theo loài vật, mà miêu tả có thể nhận mạnh vào những điểm khác nhau. Những nhà văn không trình bày những hoạt động, tính năng tiêu biểu của con vật, thì con vật hiện ra mới chỉ là khuôn mẫu mà thôi. Vì vậy, khi miêu tả cần chú ý tới những đặc điểm riêng biệt của giống loài cũng như các bộ phận thân con vật. Khi có sự phân tích pháp miêu tả ngoài hình lẫn hoạt động khéo léo thì sẽ làm cho bài văn có sức lôi cuốn.

+ Bên cạnh, việc miêu tả còn trình bày những tình cảm của người viết về việc hình thức miêu tả, cho nên nó chỉ ảnh hưởng tới nhân tâm xúc và bộc lộ rõ những tình cảm riêng biệt của người viết về con vật, nó có thể bộc lộ trực tiếp hoặc kín đáo. Vì vậy con vật trong văn miêu tả luôn luôn có những nét riêng biệt về cách cảm nhận mới mẻ của người viết.

- Ngôn ngữ miêu tả

+ Các từ miêu tả âm thanh (tên gọi thanh) cần cần sử dụng những từ mà cách thể hiện những âm thanh từ trong của con vật, chúng hiện con vật: thì c p, con bò thì: ò, ò

+ Các tính từ về màu sắc, phẩm chất cần dùng khá phân biệt. Những từ giúp cho bài văn thể hiện một cách sinh động về hình dáng và tính năng của con vật rõ ràng.

+ So với các biện pháp tu từ khác, biện pháp nhân hóa, so sánh cần dùng khá phân biệt, những từ mà con vật trở nên có tình cảm hơn và vì thế mà riêng biệt hơn.

Khi sử dụng các biện pháp này, nên tránh lạm dụng, vì khi đó nó sẽ làm mất đi cái “thực” cần thiết của văn miêu tả.

4.2.3.3. Văn miêu tả cây cối

- **Điểm ngữ miêu tả**

Là tất cả cây cối chung quanh ta. Trong nhà trồng văn miêu tả cây cối thường hướng vào những cây quen thuộc, cho bóng mát, cây cho hoa quả... Đó là những cây có ích cho đời sống và góp phần vào thẩm mỹ.

- **Nội dung miêu tả**

+ **Mô tả cây có hình dáng, kích thước, lợi ích khác nhau.** Vì vậy, khi miêu tả những loại cây khác nhau, cách miêu tả cũng có sự khác biệt. Đối với cây quen thuộc, tác giả tập trung tả mùi vị của quả. Đối với cây cho hoa quả thì tả hương, sắc. Với cây cho bóng mát thì tả dáng của cây, tán lá... Có tập trung miêu tả như vậy, những nét tiêu biểu của cây mới thể hiện được.

+ **Cây cối luôn gắn với khung cảnh thiên nhiên.** Do đó, văn miêu tả cần phải gắn với văn miêu tả cảnh vật xung quanh như: rừng, chùa, hồ, ao, con đường... sống trong cảnh đó. Nhờ đó, làm cho người đọc thấy rõ bức tranh toàn cảnh thiên nhiên, làm nền cho văn miêu tả cây cối và chỉ có văn miêu tả như vậy, văn miêu tả mới không khô khan.

- **Ngôn ngữ miêu tả**

Sử dụng tính từ chỉ màu sắc để sử dụng nhiều. Bên cạnh đó cũng tính hình tượng và biểu rõ cảnh vật tình cảm của người viết, bài văn thể hiện sự sử dụng nhiều biện pháp tu từ, cụ thể là so sánh.

4.2.3.4. Văn tả cảnh

- **Điểm ngữ miêu tả**

Là những cảnh vật thông thường xung quanh ta như: Danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, con đường, rừng chùa... Nhìn chung những cảnh vật gây ấn tượng, lôi cuốn người đọc thì trở thành điểm ngữ của văn miêu tả cảnh.

- **Nội dung miêu tả**

Cảnh vật được đưa vào bài văn cần có đặc điểm nổi bật, có tính chất tiêu biểu của cảnh vật. Đó là những cảnh vật đặc sắc, độc đáo và tiêu biểu nhất hoặc những nét gây cho người viết ấn tượng, người đọc nhớ.

Khi miêu tả cần chú ý:

+ **Tả không gian, thời gian tổng quát chung cho cảnh vật cần miêu tả.**

+ **Cần kết hợp tả và thuyết, nêu cảnh vật mới hiện lên rõ ràng, tình người và có sự sống.**

+ **Khi tả cần lồng cảm xúc của người viết vào cảnh và kèm thêm những nhận xét đối với điểm ngữ.**

- **Ngôn ngữ miêu tả**

Nhằm tả sự sống trong bài, các tính từ chỉ màu sắc, hình ảnh, những nét đặc sắc khác biệt, nêu cảnh vật hiện lên rõ ràng, cụ thể hơn.

Sử dụng từ chỉ không gian, thời gian, các câu có chứa những phần trợ ngữ chứa ẩn dụ ẩn ý.

4.2.3.5. Vn t ng i

- i t ng miêu t

Th ng là nh ng ng i thân, nh ng g ng t t, g n g i, quen thu c và c ng có khi là nh ng ng i l , nh ng vì l i nhi u n t ng m nh cho ng i vi t nên c ng có th tr thành i t ng miêu t .

-N i dung miêu t

+Có th t m chia vi c miêu t ng i thành hai ph n:

Miêu t ngo i hình: là i u c n thi t, ó là nét m t, n c da, hàm r ng, mái tóc...nh ng ph i bi t t p trung vào nh ng nét ngo i hình tiêu bi u, ph i bi t l t qua nh ng c i m chung. Tùy vào m c ích miêu t , có th đ ng lâu i m này ho c l t nhanh m t vài i m khác, th m chí có th b h n. Nhìn chung nh ng nét ngo i hình là nh ng nét riêng, không th l n v i con ng i khác.

i m c t y u c a vi c miêu t ngo i hình là b c l , miêu t cu c s ng n i tâm, nên ph i bi t ch t l c nh ng nét ngo i hình miêu t , tránh tràn lan. Vì v y, trong vi c miêu t ngo i hình c n g n ch t v i miêu t n i tâm (nh ng suy ngh , t t ng, tình c m, nh ng l i nói vi c làm c a h ...). Vì có nh v y con ng i m i hi n lên trong bài v n không nh m t pho t ng.

Nh ng ho t ng suy ngh c a con ng i bao gi c ng g n v i hoàn c nh c th v không gian, th i gian. Vì v y, khi miêu t th ng l ng v i vi c miêu t ngo i c nh làm n i b t cu c s ng n i tâm c a con ng i. Vì t c nh t tình, t c nh th y c n i lòng c a con ng i. ây m i chính là m c ích c a t c nh trong t ng i. i u quan tr ng là ph i bi t ch n c nh nào, đ ng l i gi i h n nào kh i y v n b n t ng i sang t c nh.

Vi c t ng i bao gi c ng có nh ng suy ngh , tình c m và ánh giá c a ng i vi t i v i i t ng. Nh ó, giúp cho vi c nh n th c i t ng m t cách y , chính xác v a góp ph n t c m c ích miêu t .

-Ngôn ng miêu t

+H th ng các ng t ch c m ngh , nói n ng c s đ ng nhi u, th ng dùng các l p t khác nhau: T a ph ng, t ngh nghi p, t m n..

+Các câu trong v n b n khá a đ ng: Câu y , câu rút g n, câu c bi t...

Ngoài nh ng nét riêng bi t, l i l trong t ng i c ng mang nh ng c i m v n có c a v n miêu t : sinh ng, giàu hình nh và c m xúc.

4.2.3.6. T c nh sinh ho t

- i t ng miêu t

Là nh ng c nh v t di n ra hàng gi , hàng ngày xung quanh ta, ch ng h n ó là m t c nh lao ng, m t bu i h p ch . Trong nh ng c nh sinh ho t ó thì ho t ng c a con ng i là i t ng miêu t ch y u.

-N i dung miêu t

Ho t ng c a con ng i là n i dung chính c a bài v n, nh ng nó khác v i ho t ng trong v n t ng i. N u trong v n t ng i, vi c t ho t ng nh m kh c h a tính cách, làm n i b t nét riêng c a nhân v t, thì trong t c nh sinh ho t, vi c t

ho t ng c a t ng cá nhân nào ó không nh m kh c h a nét riêng mà nh m làm n i b t cái chung, c th h n v cái chung.

L u ý ây con ng i, có khi ch c miêu t l t qua, không c n miêu t m t cách t m .

Chú ý: N i dung t c nh sinh ho t d b l n sang th v n khác ó là t ng thu t. Mà nó có s khác nhau: V n miêu t chú ý t i vi c di n ra th i i m nhi u h n là chú ý t i quá trình. Trong khi ó thì v n t ng thu t thì ng c l i.

Ho t ng c a con ng i luôn g n v i th i gian và không gian. Vì v y, khi t c n t ho t ng c a con ng i trong nh ng không gian và th i gian c th và nh ng m i quan h nh t nh. Có nh v y, bài v n m i ph n ánh úng n nh ng ng i th c, c nh th c và m i quan h gi a ng i v i ng i, gi a ng i v i c nh trong cu c s ng th c.

Khi miêu t , ng i vi t có th xen l i phát bi u c m t ng ho c nh ng suy ngh c a mình v i t ng miêu t .

-Ngôn ng miêu t :

Trong v n t c nh sinh ho t, nó ch a ng nhi u y u t c a v n t ng i, t v t, t c nh... Vì v y, ngôn ng trong lo i v n này th ng a d ng. Tuy v y, i m n i b t v n là vi c s d ng khá l n các ng t ch ho t ng c a con ng i. Nh ó mà v n b n bao gi c ng s ng ng, y nh ng âm thanh, màu s c nh th c t v n có c a i t ng miêu t .

4.2.4. Luy n tìm ý cho bài v n miêu t

+Mu n vi t c bài v n miêu t c n ph i có ý, nh ng ý này có c là nh vào vi c c sách báo, tài li u...nh ng ph n l n là do quan sát mà có. Vì v y quan sát là r t c n thi t chu n b n i dung cho bài v n miêu t . ây là i u ki n c b n c ng là ph ng pháp c b n làm t t bài miêu t . M i k t qu quan sát c th hi n trong bài v n miêu t .

+Quan sát là nhìn, là xem xét m t s v t, m t ng i, m t c nh nào ó nh m phát hi n nh ng nét khác bi t c a nó. Quan sát, liên t ng...là n ng l c quan tr ng c a ng i miêu t , là ph ng pháp ch y u thu th p t li u, vi t v n miêu t . Khi quan sát ng i ta huy ng t t c các giác quan (m t nhìn, tai nghe, tay s , l i n m, m i ng i) tìm hi u và nh n xét s v t. “Rõ ràng mu n miêu t hay, ph i t p quan sát, ph i có công quan sát. Công vi c này m i ng i có th làm theo m t cách khác nhau. Có ng i ch l ng im quan sát r i ghi nh trong u. Có ng i ghi chép t m , công phu. Nhi u nhà v n n i ti ng ã làm theo cách này...” (Ph m H).

Nhi u ng i ã nh t trí cho r ng: M i nghe không b ng m t th y, m i th y không b ng m t s (ó là s c n thi t ph i t quan sát) và hi u m i nói m t thì m i có th hay (ó là s c n thi t v m t hi u bi t).

L T n “Cái gì c ng ph i chú ý và quan sát th t nhi u, m i nhìn th y m t i m thì ng v i vi t ngay.”

“ Khi quan sát tinh vi, th u áo bài vi t s c s c, h p d n. Quan sát h i h t phi n di n bài vi t s khô khan, nông c n. Xét cho cùng m i lo i bài sáng tác u

ph thu c vào kh n ng quan sát c a ng i vi t” (Làm V n, tr 49 - Giáo trình ào t o giáo viên THCS, PGS.TS. Lê A - Nguy n Trí, NXB Giáo d c, 2001)

Tô Hoài “Mu n vi t c, nh t thi t ph i bi t l i quan sát n sâu thêm trí nh , giúp s c thêm t ng t ng.” (Làm V n tr.50 - Giáo trình ào t o giáo viên THCS, PGS.TS. Lê A - Nguy n Trí, NXB Giáo d c, 2001)

V i nh ng i t ng miêu t khác nhau thì vi c quan sát c ng có s khác nhau. Vì v y khi quan sát ta c n chú ý:

-L a ch n th i i m, góc không gian sao cho phù h p.

+Quan sát nhi u th i i m (th i gian) trong m t ngày, nhi u mùa trong m t n m, nhi u th i ti t khác nhau ... t ó nh n ra nh ng thay i c a ánh sáng, c a màu s c, s c thái...

+Mu n quan sát t t còn ph i l a ch n cho mình m t i m nhìn, góc nhìn h p lý (v trí quan sát). Khi vi t m t bài v n ng i vi t bao gi c ng xu t phát t m t v trí, óng vai m t ng i nào ó quan sát, miêu t . Tuy nhiên, chúng ta c n l u ý r ng, i m nhìn, góc nhìn không ph i ch là v trí c a ng i quan sát v m t không gian. ó là v trí ch y u, là v n t cách, v n ph ng pháp c a ng i quan sát và miêu t t ó có c cái m i, cái riêng c a ng i miêu t i v i i t ng.

-L a ch n nh ng chi ti t quan sát cho phù h p v i c tr ng c a i t ng.

Ta không nên th y gì t n y m t cách máy móc. Ta ph i bi t l a ch n tìm ra nh ng i m quan tr ng, ch y u và c s c c a s v t, hi n t ng. M i k t qu quan sát c th hi n trong bài v n miêu t . Khi quan sát tinh vi, th u áo bài vi t s c s c và h p d n, quan sát h i h t, phi n di n, không bi t l a ch n s không có gì vi t, t thì bài vi t s khô khan, nông c n, vô h n. Xét cho cùng, m i lo i bài sáng tác u ph thu c vào kh n ng quan sát c a ng i ng i vi t. (Làm V n tr- 49, Giáo trình ào t o giáo viên THCS PGS.TS. Lê A - Nguy n Trí, NXB Giáo d c, 2001)

-M c ích c a quan sát là tìm ý l a ch n n i dung cho bài v n. Nên quan sát ph i k , nó không ch c th c hi n b ng m t, mà còn b ng t t c các giác quan khác nh tai, m i...và b ng c tâm h n, không ch quan sát “bên ngoài” mà quan sát c “bên trong”, ph i n m b t c cái “th n”, cái “h n” và nét riêng bi t c a i t ng, nh ó nó t o nên cái m i, cái c áo cho bài v n.

Nh v y, miêu t là i tìm ki m, là khám phá, là phát hi n...ch không ph i là s mô t t n m n, lang thang. Tìm ý - ch n ý ph i v a là s l a ch n các chi ti t l i v a ph i là s tìm ki m ý t ng ngh thu t chung, th ng nh t cho toàn bài.

4.2.5.Luy n l p dàn cho bài v n miêu t

M t bài v n miêu t g m 3 ph n: ph n m bài, thân bài và ph n k t bài. Ba ph n này nh ng ki u bài miêu t có khác nhau, b i m i i t ng miêu t , có c i m và cách th c miêu t khác nhau. Tuy nhiên chúng có nh ng nét chung c b n sau:

- M bài

+ Gi i thi u tên c a i t ng miêu t .(v t, lo i, ng i...)

+ Gi i thi u nh ng c i m c n thi t khác tùy thu c vào i t ng miêu t .
(th y i t ng âu, lúc nào, quan h v i i t ng ra sao...)

- Thân bài

+ T bao quát nh ng nét chung nh t

i v i v t, cây c i là hình dáng, màu s c, ch t li u và các b ph n t o thành.

i v i c nh, là nh ng ng nét, hình kh i, không gian bao quanh. Bên c nh chú ý n màu s c, âm thanh.

i v i ng i và loài v t, là ngo i hình, dáng v , tính n t, ho t ng.

+ T nét cá bi t, c s c c a i t ng.

T nh ng i m khác bi t, c áo c a i t ng so v i các i t ng cùng loài khác.(hình dáng, ch t li u, màu s c, tính n t...)

T chi ti t, c th v m t vài c i m áng chú ý và gây n t ng cho ng i vi t. *Ch ng h n*, khi t cây c i có th i sâu vào dáng cây, r cây, màu s c, tán lá, hoa, trái... Khi t ng i có th t sâu vào ho t ng và n i tâm c ng nh nh ng m i quan h xã h i c a ng i ó.

+Nêu nh ng nét suy ngh riêng c a b n thân v i t ng miêu t

Nêu nh ng k ni m riêng c a ng i vi t i v i i t ng.

Nêu công d ng (v t), l i ích (cây c i, loài v t), quan h tình c m (con ng i) và nh ng suy ngh khác v i t ng miêu t .

- K t bài

Nh ng n t ng sâu m i v i i t ng.

Nh ng suy ngh , liên t ng khác v i t ng.

Ba ph n trên (Ph n m bài, thân bài, k t lu n), m c dù có v trí nhi m v khác nhau nh ng gi a các ph n có m i quan h ch c ch v i nhau, nó gi ng nh b x ng con ng i v y. Không có b x ng, con ng i ng lên sao c.

Dàn bài trên là dàn ý chung nh t, có tính ch t g i ý cho vi c rèn luy n, ch không ph i là dàn ý b t bu c. Trong th c t c a vi c làm v n, dàn ý này có th an xen, gi a cái chung, cái khái quát v i cái riêng, cá bi t. Có th v a t v a l ng vi c phát bi u c m ngh , có th dành h n ph n c m ngh ph n k t bài. (*Có th t theo trình t không gian, trình t th i gian, t trình t c a các c i m*)

4.2.6.Luy n vi t bài v n miêu t

Khi ã có dàn ý, ta có th ti n hành vi t và chú ý.

4.2.6.1. Ph n m bài

Ph n m bài là ph n u tiên (v trí c a nó bao gi c ng n m u bài), là ph n tr c nh t n v i ng i c, nó gây cho ng i c c m giác, n t ng ban u v bài vi t. Ph n này nó có m t vai trò và t m quan tr ng c bi t v i: Nó có tác d ng lôi cu n s chú ý, kích thích h ng thú và nh h ng s ti p nh n c a ng i c, cho nên m t m bài h p d n, ng ng n nó s t o c s h ng thú ng i c. *M.Gorki ã nói: Khó h n là ph n m u, c th là câu u, c ng nh trong âm nh c, nó chỉ ph i gi ng i u c a c tác ph m.*

Ta ghi i thi u i t ng miêu t và ti n hành ghi i thi u m t trong hai cách sau:

+ *Ghi i thi u tr c ti p*: là cách ghi i thi u tr c ti p v i ng i c i t ng s t . cách m bài này nhanh g n, t nhiên. Tuy nhiên n u s d ng không khéo léo, thì ph n này đ b khô khan, ít h p đ n ng i c.

V i cách này có th trình bày:

ã th y i t ng miêu t ầu?

Ghi i thi u tên c a i t ng miêu t .

ã th y i t ng miêu t lúc nào?

Ba n i dung trên, chúng ta có th h ng d n h c sinh vi t các ki u m bài tr c ti p khác nhau.

* Ví d : Em th ng s d ng cái c p xách c a mình d ng sách v và dùng h c t p. Hãy t l i cách c p xách y.

Vào u n m h c, ba ã mua cho em m t cái c p. ây chính là chi c c p c treo siêu th mà em ao c t lâu.

Cái c p là m t v t d ng mà em ao c t lâu và vào u n m h c, ba ã mua cho em siêu th .

siêu th tr ng bày r t nhi u dùng h c t p. Nh ng em ch thích n cái c p mà em ao c t lâu và ba ã mua nó cho em vào u n m h c.

+ *Ghi i thi u gián ti p*: là cách ghi i thi u không i th ng tr c ti p vào v n mà g i m vào b ng cách ghi i thi u hoàn c nh xu t hi n ho c phát bi u c m ngh v i t ng.

B ng cách có th a ra: m t câu nói, m t liên t ng, m t so sánh, m t lí do, m t âm thanh, m t l i i tho i, m t hoàn c nh a n bài vi t và k t h p v i gi i thi u câu chuy n, i t ng miêu t ho c ng c l i b ng cách ghi i thi u câu chuy n, i t ng miêu t v i m t câu nói, m t liên t ng, m t lí do...

V i n i dung trên, khi ghi i thi u gián ti p thì h c sinh có th :

a ra m t liên t ng và k t h p v i gi i thi u i t ng miêu t ho c ng c l i.

a ra m t lí do và k t h p v i gi i thi u i t ng miêu t ho c ng c l i.

a ra m t hoàn c nh và k t h p v i gi i thi u i t ng miêu t ho c ng c l i.

Chúng ta c n l u ý cho h c sinh: V i cách m bài lo i này, n u vi t khéo léo thì s sinh ng, h p đ n, gây h ng thú cho ng i c, n u không: m bài s lan man, vòng vèo làm phân tán s chú ý c a ng i c.

* Ví dụ 1: Tác phẩm truyện ngắn em.

Câu chuyện thực sự là bản ngã hành động của tuổi trẻ sinh. Mai đây lớn lên, chúng em sẽ rời xa ngôi trường thân yêu của mình, song mãi mãi tiếng trẻ trẻ vẫn luôn trong ký niệm (điêu – liên tưởng).

Em rất thích nghe tiếng trẻ trẻ em. Mai đây lớn lên dù có đi đâu thì tiếng trẻ trẻ vẫn mãi vang vọng bên tai, như một ký niệm đẹp của tuổi trẻ sinh (lý do – điểu).

Khi còn đang học thì chúng mong hè. Nhưng hè thì rồi, mình vài tuần rồi mong nghỉ ngơi vui chơi cùng bạn bè và cùng nghe tiếng trẻ trẻ của tập thể trong ngày hè khai trường. Ôi! Tiếng trẻ trẻ sao mà thì thào làm vậy.

4.2.6.2. Phần thân bài

Là phần chính của bài, nên phần này gồm nhiều đoạn văn và chứa đựng nhiều ý quan trọng. Phần này tập trung miêu tả những nét nổi bật, riêng biệt, các ý chính và phương pháp điểu miêu tả hiện lên rõ nét và sinh động.

Điểm quan trọng là phải biết cách trình bày các ý thành những đoạn văn. Mỗi đoạn nên tập trung làm rõ một ý miêu tả. Có thể là một ý về thời gian, một ý về không gian hoặc một cảm giác nào đó của điểu tách ra riêng miêu tả. Không nên nhúng chung tất cả các ý trong phần thân bài thành một hoặc hai đoạn văn.

4.2.6.3. Phần kết bài

Phần kết bài là phần cuối cùng, vị trí của nó bao giờ cũng nằm cuối bài, nên vị trí của nó, gây cho người đọc cảm giác, nên người cuối cùng viết. Phải gây cho người đọc xúc động và gây cảm giác như một bóng lưng không dứt trong tâm trí người đọc khi xong câu cuối cùng của bài “Lời kết mà ý còn lại là kết bài không hay. Lời kết mà ý không cùng mới là lời kết có nghệ thuật” (Nguyễn Minh).

Kết bài một mặt phải thể hiện chắc chắn ngẫm sâu tóm tắt nội dung cơ bản của thân bài, mặt khác phải tạo ra cảm xúc âm trong lòng người đọc. Tóm tắt nội dung không phải là lặp lại nội dung và cách diễn đạt trong nội dung mà phải dùng một hình thức khác như: ngắn gọn, nhẹ nhàng, hấp dẫn, như vậy bài văn sẽ lưu lại cảm tình tốt đẹp người đọc.

Tóm tắt: Phần kết bài làm nhiệm vụ khép lại nội dung miêu tả và phát biểu cảm nghĩ của người viết. Tùy theo điểu, tùy theo nội dung ẩn ý triển khai phần thân bài mà phần kết có thể viết theo kiểu đánh giá lợi ích, hoặc theo kiểu phát biểu những suy nghĩ, tình cảm về điểu.

Trong khi viết bài văn miêu tả, ta cần chú ý là ngôn ngữ bao giờ cũng giàu cảm xúc, nên ngay khi xét tình huống, diễn tả sắc sáng tạo, như một mục đích thông báo thẩm mỹ. Người đọc qua bài văn miêu tả, như một thức thức khách quan không phải

bằng con người lý trí mà chủ yếu bằng những cảm xúc, những rung động mạnh mẽ của tâm hồn. Chính vì vậy, ngôn ngữ cần có giọng điệu, trau chuốt cho trong vắt, sáng vẻ, sinh động và cách diễn đạt.

Một số cách kết bài

- Kết bài mở rộng: Là cách viết bài và kết thúc ý chính của bài, và mở rộng thêm những ý cho người đọc có những liên tưởng, những cảm xúc, những suy nghĩ hoặc phê phán có những lời bình luận sau khi hết bài.

Với cách này có thể trình bày:

+ Nêu những suy nghĩ (hiểu và nội dung, ý nghĩa, công dụng, lợi ích trong đời sống), tình cảm (yêu, ghét, thương), hành động (giữ gìn, bảo vệ).

+ Nêu một câu hỏi, câu cảm, một lời bình, một lời khuyên, câu thơ ..

Với hai nội dung trên, chúng ta có thể hình dung những ví dụ các kiểu kết bài mở rộng khác nhau:

* Ví dụ: Trong bài: Tái cái đẹp của em

Không biết có bao nhiêu bạn nghĩ rằng em hiểu được giá trị và lợi ích của chiếc cốc và yêu quý nó như một người bạn thân. Nếu không hiểu thì có lẽ chiếc cốc của bạn sẽ bị vứt bỏ vào thùng rác. Phải không các bạn.

- Kết bài không mở rộng: Là cách kết thúc không bình luận gì thêm. Nó có những kết thúc ý chính của bài. Cách kết bài này nhanh, gọn, tự nhiên, dứt khoát và thích hợp với những bài văn ngắn.

4.3. Luyện kỹ năng viết văn kể chuyện

4.3.1. Văn kể chuyện

Là một loại văn dùng kể lại một câu chuyện, một sự kiện, một công việc... trong những sinh hoạt xã hội hoặc trong trí tưởng tượng thông qua sự sắp xếp, lựa chọn và diễn đạt.

4.3.2. Luyện tìm ý và lập dàn ý

4.3.2.1. Tìm ý

- Mục đích của bài văn kể chuyện cần phải có cốt truyện. Đó là những sự kiện diễn biến các sự kiện cần có sự sắp xếp khéo léo, hợp lý sao có thể lôi cuốn người đọc, người nghe. Truyện có cốt truyện ngắn gọn và phù hợp tùy theo câu chuyện của người viết.

- Vai trò trung tâm của câu chuyện bao giờ cũng là các nhân vật. Nhân vật là công cụ thể hiện những tư tưởng, quan niệm của nhà văn thể hiện trong tác phẩm.

- Cốt truyện và nhân vật có mối quan hệ khăng khít. Cốt truyện là “cuộc đời của các nhân vật” nên thể hiện nhân vật rõ nét và sâu sắc nhất. Mỗi nhân vật trong truyện bao giờ cũng có một diễn biến, một tính cách riêng và tính cách.

- Việc xác định ý nghĩa xã hội của truyện là hết sức cần thiết. Ý nghĩa này có toát lên từ cốt truyện, từ nhân vật. Ý nghĩa càng sâu sắc thì truyện càng có giá trị.

Như vậy tìm ý trong bài văn kể chuyện là tìm nhân vật, tìm cốt truyện và tìm ý nghĩa xã hội của câu chuyện sắc.

4.3.2.2. Dàn ý

Tình huống xảy ra trên khi lập dàn ý ta có thể chia làm ba phần:

- Phần mở đầu: giới thiệu bối cảnh xã hội, nhân vật, địa điểm, thời gian và tình huống xảy ra cần thiết khác.

- Phần phát triển: là phần trình bày các sự kiện, hành động, tính cách và mâu thuẫn. Trong phần này tất cả các vấn đề nêu ra trong truyện càng khêu gợi, miêu tả và triển khai một cách rõ ràng.

- Phần kết thúc: Làm nhiệm vụ giải quyết vấn đề đã nêu ra, giải quyết các mâu thuẫn, giải thích tâm lý nhân vật và hình thành ý nghĩa xã hội của truyện. Phần này thường khép lại các vấn đề đã nêu để phần kết có khi lại là phần mở ra những vấn đề mới.

Trên đây là dàn ý chung. Thể loại trong việc sáng tạo văn chương rất đa dạng, phong phú và sinh động nên chính cụ thể sáng. Cho nên văn bản kể chuyện càng cần có sự vận dụng linh hoạt dàn ý.

Dàn bài này chỉ yêu cầu dùng kết quả tìm được câu chuyện sáng tác, những câu chuyện có thể áp dụng (có hiệu quả) vào việc kết quả tìm được câu chuyện để nghe, để đọc.

4.3.3. Luyện viết bài văn kể chuyện

- Một bài văn kể chuyện là một bài phiếm có nhân vật và “Phiếm có chuyện”, phiếm có ý nghĩa. Nếu chưa thì chưa phải là văn kể chuyện. Ý nghĩa của truyện có khi là một triết lý về cuộc sống, có khi là một kinh nghiệm xương máu, một vấn đề xã hội cần có khi là một tình cảm rất đẹp rất cao quý mà người kể muốn nêu lên. Vì vậy có thể coi ý nghĩa của truyện là yếu tố quan trọng nhất của bài văn kể chuyện.

- Khi kể chuyện làm cho người nghe, người đọc thấy như người kể là hiện thực, là đúng và tin nó có thật. Mục đích của phần phiếm có sự logic trong tình huống, diễn biến của câu chuyện.

- Kể chuyện có nhiều cách:

+ Có thể kể theo trình tự thời gian, chuyện xảy ra trước, kể trước, chuyện xảy ra sau kể sau. Có thể đan xen trước sau, sau trước.

Truyện xảy ra trước kể trước: thường có trong truyện cổ tích (Tôm Cấm, Cây khế, Ông gióng...)

+ Có thể kể theo trình tự không gian, kể nơi này rồi kể nơi khác và ngược lại.

+ Có thể kể theo lời phân vai, lúc ngôi thứ nhất thì thu thập, lúc ngôi thứ ba thì bắt đầu bắt đầu.

Khi kể chuyện lưu ý phần mở đầu và phần kết thúc. “Nói chung phần mở đầu và phần kết thúc đều quan trọng. Một bên nhắc lại những chi tiết vào sự kiện của câu chuyện mình kể. Một bên là tiễn người kể ra về. Nếu người kể ra về không

nhóm t chút gì, không suy nghĩ, vui buồn về câu chuyện mình kể thì hãy coi chừng. Ngồi vị trí thoải mái”. (Phạm Hồng)

Còn phần phát triển, cần lưu ý nên vì các bước các sự việc diễn ra theo một trình tự hợp lý, trong những tình huống gay gắt, hợp lý và to ra những tình huống, chi tiết hay. Có những bài văn mà lời của nhân vật.

4.4. Luyện viết văn tự sự

4.4.1. Văn tự sự

Là loại văn kể lại một cách rõ ràng, rành mạch những sự việc, hiện tượng mà người kể đã chứng kiến hoặc tham dự.

- Những sự việc hiện tượng đó phải có trong thực tế, chứ không phải do người viết tưởng tượng ra và nó rõ ràng về mặt không gian, thời gian, nội dung tự sự.

- Người viết phải chi chép trung thành, chính xác các tình tiết như nó vốn có. Không chấp nhận, không cho phép người viết thêm thắt, hư cấu các tình tiết.

- Khi tự sự phải biết chọn những sự việc chính, diễn biến chính tránh rơi vào tự sự tràn lan.

- Trong văn tự sự cho phép sử dụng các thủ pháp tả thực, tả cảnh, tả người, tả vật, tả tình. Vì vậy văn tự sự là loại văn giàu cảm xúc, hình ảnh.

4.4.2. Tìm ý và lập dàn ý

4.4.2.1. Tìm ý

- Các ý có trong bài là do người viết trực tiếp quan sát hoặc là người trong cuộc, những người không cần phải hỏi họ những diễn biến, những biến cố vào bài, mà phải biết chọn những sự việc chính, những diễn biến chính tự sự, tránh tràn lan.

- Tự sự bao gồm các sự việc, nên việc xác định các thời gian, không gian, nội dung tự sự đó là những nội dung quan trọng. Vì vậy, khi tìm ý ta cần chú ý những khía cạnh này. Qua đó, nó giúp cho bài văn tự sự tính khách quan trung thực.

4.4.2.2. Dàn ý

Ta biết rằng tự sự không thể cùng một lúc trình bày tất cả các sự việc, mà cần chúng diễn ra trong cùng một thời điểm. Vì vậy, khi vào văn bản, các sự việc bắt đầu trình bày theo một trình tự nhất định sau.

Có nhiều cách sắp xếp các dàn ý khác nhau tùy thuộc vào những sự việc, tình huống thực tế tự sự. Dưới đây là dàn ý chung.

- Phần mở bài

Giới thiệu thời gian, địa điểm, nội dung tự sự.

- Thân bài

Có thể trình bày theo thời gian, không gian hoặc kết hợp lẫn nhau.

+ Theo thời gian:

Nó có ý nghĩa tính thẩm mỹ cao vì c. Vì các mặt thị giác giúp cho người có cảm giác nhàn nhã chính xác và ánh sáng hợp lý vì c. Có thể trình bày theo một trong những cách sau:

Theo quan hệ phân chia thị giác thông thường: Ví dụ: Sáng – trưa – chiều – tối, mặt trời mọc – mặt trời lên bóng – mặt trời lặn.

Cách chia này tạo sự cảm nhận về tính quá trình, hoàn chỉnh cao vì c trong những thành phần khác.

Theo thẩm mỹ có nhúng dần dần quan trọng: Đây là cách trình bày bám vào thẩm mỹ dần dần về quan trọng, chủ yếu như trình bày. Cách này giúp cho người hình dung các thay đổi dần dần.

Theo trình tự dần dần cao vì c: Đó là tính liên tục của các hành động kết tiếp nhau, sự việc nào đi trước nói trước, sự việc nào đi sau nói sau. Không coi trọng sự việc đó quan trọng hay không quan trọng.

+ Theo không gian:

Cách trình bày này thường dùng khi trình bày một hoặc nhiều sự việc diễn ra trên một bàn phẳng, nghĩa là sự việc cần thu hút sự chú ý hai hoặc nhiều điểm không gian. Ta có thể trình bày theo một trong những cách sau:

Theo quan hệ không gian thông thường: Là cách trình bày từ ngoài vào trong, từ xa đến gần, từ trước đến sau, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải hoặc ngược lại.

Theo những điểm không gian diễn ra những sự việc quan trọng: Đó là những điểm không gian nào xảy ra những sự việc chủ yếu được trình bày trước và những điểm không gian nào xảy ra thay đổi trình bày sau.

Theo sự kết hợp giữa thị giác và không gian: Trong khi trình bày, thị giác và không gian thường quyện vào nhau ít khi tách biệt. Vì tách biệt nó chỉ mang tính chất tượng hình, bị lệ thuộc vào trình bày, sự việc bao giờ xảy ra trong một không gian và thị giác như thế. Cho nên việc kết hợp này giúp cho người viết trình bày bài văn của mình sinh động và linh hoạt hơn.

- Kết bài:

Nêu cảm nghĩ và những liên tưởng khác của sự việc đã trình bày.

4.4.3. Luyện viết văn tả người

Trên cơ sở của dàn ý, khi viết cần chú ý.

- Sự việc trong truyện bao giờ xảy ra cần thu hút sự chú ý, có uôi, không cần diễn tả chi tiết. (Tính truyện văn)

- Văn tả người mà chúng ta đang học là truyện mang tính văn học. Cho nên lời lẽ cần gợi hình gợi cảm, hấp dẫn người nghe như chính mình đang kể chuyện kể thật như sự kiện, bị nhân vật. Nếu lời văn khô khan thì văn bản sẽ trở thành một bản tin, một bản công bố tin tức, sự kiện, bị nhân vật thông báo trí tuệ mà thôi.

- Lời câu chuyện của nhân vật là lời câu có thành phần trọng tâm của thị giác và nhận thức, cần biết là hình thức nghệ thuật của sự việc nhân vật.

Nhớ mà vẫn bận bao giờ cũng sôi nổi, họ phấn mang nhiệt huyết của cuộc sống thực.

- Lợi ích của sản phẩm là lợi ích của chia theo thị trường hoặc không gian. Người làm việc, ai làm làm tốt hơn.

4.5. Luyện kỹ năng viết văn, biên bản, báo cáo

Trong hoạt động giao tiếp hàng ngày, chúng ta thường gặp các loại văn bản như: Nghị quyết, quy định, chỉ thị, thông báo, biên bản... nó được xếp vào phong cách văn bản hành chính, phục vụ cho sự giao dịch giữa các tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước, giữa cá nhân với cơ quan... nhằm duy trì sự phát triển các mặt hoạt động của xã hội. Trong đó văn bản, biên bản, báo cáo là những văn bản thông dụng và được đưa vào giảng dạy trong nhà trường.

4.5.1. Luyện viết văn

4.5.1.1. Văn bản

Là loại văn bản của cá nhân (hoặc tập thể) ghi nhận một cá nhân hoặc tập thể, một tổ chức có trách nhiệm và quy định, nhằm trình bày một sự kiện, vụ việc, một yêu cầu hoặc khi cần thiết vì một mục đích nào đó.

Có hai loại văn bản.

- *Lợi ích của quy định:* Được in sẵn người viết điền vào chỗ trống hoặc viết theo mẫu quy định. Ví dụ đơn xin chuyển học, đơn thi...

- *Lợi ích không có mẫu quy định:* Do người làm văn bản trình bày một sự kiện, vụ việc, một yêu cầu nào đó. Nó tùy thuộc vào cách viết của người viết. Ví dụ đơn xin phép, đơn xin nghỉ học, văn bản cáo...

4.5.1.2. Văn bản có mẫu quy định

Khi đã có mẫu, người viết chỉ cần điền nội dung thích hợp vào chỗ trống trong mẫu và làm đúng, đúng những thủ tục mẫu yêu cầu. Vì những người không in sẵn những mẫu có mẫu thì cách làm cũng rất đơn giản đã có mẫu in sẵn và những câu chốt trong mẫu phải ghi nguyên, người viết không thể thay đổi.

4.5.1.3. Văn bản không có mẫu

Cần nắm bắt yêu cầu chung nhất của mẫu, mặc dù loại này có tính chất tùy biến nội dung lên hình thức. Bao gồm 3 phần sau:

- Phần mở đầu

+ Tiêu ngữ (Quốc hiệu)

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chính phủ - Thủ tướng - Hành phúc

+ Tên lá thư.

+ Nội dung những nội dung (người cho ai)

Ví dụ: Kính gửi: - BGH trường

- Ông, bà.....

- Phần triển khai

+ T ghi i thi u:

Ng i vi t n ph i gi i thi u h , tên, ngày, tháng, n m sinh, ch , trình v n hóa....Tùy t ng lo i n, ph n này có th ghi chi ti t hay s l c sao cho phù h p.

+ Nêu rõ lý do làm n.

+Trình bày nguy n v ng yêu c u

ây là ph n ch y u, vì v y ph i vi t c th , rõ ràng, nghiêm túc, c n chân th c, không thêm b t các chi ti t, các s ki n. Vì nó s làm cho ng i có trách nhi m khó gi i quy t.

- Ph n k t thúc

+ L i h a h n, c m n, cam oan (n u có)

+ Ngày tháng n m vi t n, (Có th ghi c a i m vi t)

+ Kí tên (ghi rõ h tên d i ch kí), không c kí thay.

+ Ph n ghi chú. (N u có: nh ng gi y t ính kèm theo) vi t phía góc trái lá n.

4.5.1.5.Yêu c u i v i m t n t

-Hình th c n ph i sáng s a, s ch s , úng th th c, n vi t tay ch vi t ph i rõ ràng, ngay ng n, úng chính t và quy t c vi t hoa, dùng m c cùng m t màu (không vi t m c), không c vi t t t, t y xóa.

-Ngôn ng trong lá n th hi n rõ tính khuôn m u, tính ng n g n. Ph n u và ph n cu i, ng i vi t th ng di n t theo nh ng khuôn t ng và khuôn câu thông d ng, khi c n thay i chút ít. Ch ng h n, ph n u th ng vi t: *Tôi tên là, kính mong...gi i quy t cho m t vi c nh sau...*, ph n cu i: *kính mong gi i quy t cho nguy n v ng...*Ph n chính trong lá n ph i vi t c th rõ ràng, ng n g n, tránh vi t dài dòng, câu v n m ch l c trong sáng, l i l trình bày trong n ph i nghiêm túc, không c n v n hoa, bóng b y mà c ng không nên quá nôm na, c c l c.

4.5.2.Luy n vi t biên b n

4.5.2.1.Biên b n

Là v n b n ghi chép trung th c, t i ch nh ng s vi c, nh ng di n bi n nào ó ã ho c ang x y ra v i t t c nh ng chi ti t...m t cách y , chính xác khách quan làm b ng ch ng cho vi c ánh giá ho c xem xét v sau. (ví d : biên b n h i ngh , biên b n cu c h p, biên b n bàn giao...)

4.5.2.2.Các lo i biên b n

- Biên b n h i nghi, h i h p: Ghi chép l i ti n trình m i chi ti t c n thi t v n i dung di n bi n và k t qu c a h i ngh .

- Biên b n có tính ch t hành chính: Ghi chép cách ti n hành m t công vi c theo th t c, th th c hành chính. Ví d : biên b n b u c , bàn giao công tác, bàn giao tài s n, thi ua...

- Biên b n có tính ch t pháp lu t: Ghi l i m t v , vi c m t v n có liên quan n pháp lu t. Ví d : biên b n h i cung, biên b n tai n n giao thông, m t c p...

Trong nghi u tr ng h p, biên b n th ng có m u quy nh s n, ng i l p biên b n ch c n i n nh ng chi ti t c th , c n thi t vào ch tr ng. (biên b n có tính ch t hành chính và pháp lu t). Biên b n h i ngh không có m u in s n, song nh ng ph n m c c ng c n nh theo th th c chung.

4.5.2.3.B c c c a biên b n

Th ng theo m t k t c u nh t nh. Sau ây là m u k t c u c a m t biên b n h i ngh là d ng th ng dùng nh t, nó g m 3 ph n.

-Ph n u: (ghi th t c h i ngh)

+ Qu c hi u: C NG HÒA XÃ H ICH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc

+Tên biên b n: BIÊN B N H I NGH ...

Ví d : H i ngh công nhân viên ch c n m...

+ Th i gian, a i m.

Ví d : Khai m c lúc... gi , ngày, tháng, n m.

+ Thành ph n tham d : S ng i có m t, v ng m t, khách m i.

+ Ch trì, th ký (n u là h i ngh , h i h p)

-Ph n n i dung

Ph n này ghi chép theo ti n trình t t c m i di n bi n, nh ng v n , nh ng n i dung trao i th o lu n. Có hai cách ghi:

+ i v i các lo i biên b n nh bàn giao, ki m tra, các cu c h p quan tr ng, c n ghi chép chi ti t, y d m i bi u hi n liên quan n s ki n (N u là cu c h p ghi y úng nguyên v n l i nói c a các nhân v t tham d)

+ i v i các biên b n nh : th o lu n, h i th o (ã có v n b n l u tr) thì ch ghi tóm t t, t ng h p nh ng chi ti t, nh ng tình hu ng quan tr ng, có th l c b nh ng chi ti t, tình ti t ph m i n sao ph n ánh trung th c s ki n.

- Ph n cu i

+ Ghi th i gian k t thúc.

+ N u biên b n c c thông qua nh ng ng i tham d thì ghi rõ ràng. “Biên b n này c c tr c cu c h p và c toàn th cu c h p thông qua”

+ Ch ký xác nh n biên b n. (Ch ký c a ch trì và th ký)

4.5.2.4.Yêu c u i v i m t biên b n

- Biên b n c n ph i ghi l i c m t cách trung th c, chính xác y nh ng chi ti t làm ch d a cho vi c xem xét, ánh giá, quy t nh v sau.

- L i v n rõ ràng minh b ch, không miêu t dài dòng ho c xen vào nh ng c m t ng và l i bình ch quan, t ng ph i chính xác, m t ngh a, không m h . Tránh ghi ý này l n ý kia làm cho ng i c biên b n có th không hi u, ho c hi u sai, l c ý biên b n.

- V nguyên t c ghi biên b n là ghi ý. Tuy nhiên ng i ghi biên b n c n phân lo i khi ti p nh n các thông tin. N u là thông tin bi t thì ch c n ghi ý chính; n u là thông tin bi t và th c hi n thì ph i ghi y không b sót ý nào. Tr ng

h p ng i phát bi u ý ki n yêu c u ghi nguyên v n thì ng i ghi biên b n có th s đ ng hình th c đ n l i nói tr c ti p.

- C n t p trung l ng nghe và có trí nh t t, v n đ ng k thu t ghi chép nhanh. Có th s đ ng các cách bi n i câu trong ti ng Vi t có th l a ch n c u trúc câu ng n nh t mà v n m b o thông tin m t cách y và chính xác.

4.5.3.Luy n vi t báo cáo

4.5.3.1.Báo cáo

Là v n b n dùng ph n ánh tình hình, s vi c, v vi c, quá trình ho t ng c a c quan, n v , cá nhân trong kho ng m t th i gian c th , giúp cho vi c ánh giá tình hình th c t trong qu n lý, lãnh o và xu t nh ng ch tr ng m i cho thích h p. (Tài li u so n th o V n b n...tr 100 - PGS.TS ng Th Thanh Ph ng. NXB Th ng Kê, 2009)

4.5.3.2.Các lo i báo cáo

- Phân chia theo th i gian: báo cáo th ng k , báo cáo t xu t.
- Phân chia theo n i dung: báo cáo công tác, báo cáo khoa h c, báo cáo chính tr .
- Phân chia tính ch t m c c a công vi c c báo cáo: báo cáo s k t, báo cáo t ng k t, báo cáo tình hình tri n khai công vi c...

4.5.3.3.B c c c a báo cáo

N u báo cáo c vi t theo m u quy nh thì ng i so n th o ch c n thu th p đ li u r i i n vào ch quy nh. N u báo cáo không có m u thì ph i ti n hành các b c sau:

- B c chu n b :
 - +Xác nh m c ích báo cáo theo yêu c u c u c p trên ho c do tính ch t c a công vi c ang th c hi n quy t nh.
 - +Thu th p đ li u c n báo cáo.
 - +S p x p, t ng h p các đ li u theo m t tr t t nh t nh a vào báo cáo.
 - +Đ ki n ánh giá tình hình, rút kinh nghi m, xu t ý ki n lên c p trên.
- B c vi t báo cáo:
 - +Báo cáo s k t: Ki m i m vi c ã làm c, ch a làm c, u, khu y t i m, nguyên nhân, nh ng bi n pháp c n có ti p t c th c hi n nh ng nhi m v còn l i.
 - +Báo cáo t ng k t: Yêu c u c ng nh báo cáo s k t, nh ng chi ti t h n, c th h n, t ng h p toàn b s vi c, nhi m v ã hoàn thành ho c ch a hoàn thành. Trên c s ó ra ph ng h ng, nhi m v cho công vi c s p t i.

- B c c báo cáo:

+Ph n u

Ghi Qu c hi u.

a danh, ngày tháng n m .

Tên báo cáo.

Phía góc trái ghi: Tên t ch c ho c c quan vi t báo cáo, s báo cáo.

+N i dung

Mô tả tình hình, thực trạng.

Phân tích đánh giá tình hình và các kết quả đạt được, rút ra các ưu, khuyết điểm, nguyên nhân tiếp tục giữ quy tắc.

Phân ngành, giới pháp, kinh nghiệm.

+Phấn đấu:

Chức vụ, nhiệm vụ, chức vụ, vị trí báo cáo và đóng góp.

Ghi các biện pháp kèm theo. (nếu có)

4.5.3.4. Yêu cầu đối với nội dung báo cáo

- Phải phản ánh trung thực, chính xác, nêu đúng bản chất các vấn đề, không phóng đại thêm cho thành tích.

- Phải có số liệu dẫn chứng, không nên nêu hình thức, khái quát, chung chung như: *việc hoàn thành, nhìn chung là tốt, đã tiến lên một bước, đã có tiến bộ. nhìn chung...*

- Phải nêu có trọng tâm, trọng điểm, tránh nêu những việc không cần phải báo cáo. Tuy vậy cũng cần tránh tình trạng báo cáo sơ lược, khái quát.

- Báo cáo phải kịp thời và đúng nội dung. Nhờ vậy mới phát huy tác dụng và hiệu quả của báo cáo và tạo góp phần thúc đẩy mọi công việc diễn ra hàng ngày tốt hơn.

Câu hỏi bài tập

1. Anh (ch) hãy thay m t t p th sinh viên c a l p trong Ký túc xá vì t n trình bày nguy n v ng và yêu c u c a mình khoa gi i quy t.
2. Anh (ch) hãy thay m t l p vì t báo cáo t ng k t ho t ng c a l p mình trong n m h c báo cáo v i lãnh o khoa.
3. T m t con v t mà em yêu thích (con chó). V i bài trên anh, ch hãy vì t hai o n m bài, hai o n k t bài theo các cách khác nhau.
4. K l i b ng v n xuôi câu chuy n “Con cáo và t ong” trong bài th sau ây c a Bác H . (tài li u 2- tr 158)

CON CÁO VÀ T ONG

T ong l ng l ng trên cành,
Trong y m t nh ng, ngon lành l m thay!
Cáo già nhè nh lên cây,
nh r ng l y c n ngay cho giòn.
Ong th y cáo mu n c p con,
Kéo nhau xúm l i vây tròn cáo ta.
Châm u, châm m t cáo già,
Cáo già au quá ph i sa xu ng r i.
Ong kia yêu gi ng yêu nòi,
ng tâm hi p l c u i loài cáo i.

Ch 5 RÈN KỸ NĂNG NGHE - NÓI

5.1. Mục đích - yêu cầu rèn kỹ năng nghe-nói. Mục tiêu hình thức nghe nói

5.1.1. Mục đích - yêu cầu và nội dung rèn kỹ năng nghe - nói:

Sống trong xã hội con người luôn luôn có nhu cầu phi giao tiếp. Giao tiếp chính là hoạt động trao đổi thông tin, hay truyền tải những nội dung, tình cảm... giữa người này với người khác, không phải bằng ngôn ngữ mà bằng những phi ngôn ngữ khác nhau.

Người ta có thể dùng cử chỉ, điệu bộ (điệu múa, kịch câm, gõ tay, vỗ tay, nheo mắt...) dùng đồ vật, dùng còi (trong tín hiệu giao thông...), có thể dùng âm thanh (nhạc không lời, tiếng kèn, tiếng trống...), thậm chí có thể dùng ánh mắt giao tiếp, trò chuyện với nhau.

Tuy nhiên, việc thông tin cho nhau bằng những phi ngôn ngữ trên thực tế có hiệu quả không cao, thậm chí hiệu quả không chính xác hoặc hiểu lầm lẫn lộn lẫn nhau.

Chỉ có việc giao tiếp bằng ngôn ngữ mới giúp cho việc trao đổi thông tin, những suy nghĩ diễn ra một cách thuận lợi và hiệu quả cao. Bởi vì ngôn ngữ chính là phương tiện duy nhất dùng trong giao tiếp xã hội ngay từ khi mới hình thành con người và xã hội loài người. Hơn nữa, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp có tính phổ biến rộng rãi, miễn là có người nói và người nghe.

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp có hiệu quả. Nó giúp cho người trao đổi những nội dung, tình cảm, sâu sắc tinh tế. Có thể nói, không có nội dung nào mà ngôn ngữ không truyền tải được, ngay cả những sắc thái tình cảm sâu kín nhất của con người, trong khi đó các phương tiện giao tiếp khác có hạn chế.

Giao tiếp bằng ngôn ngữ là một nhu cầu tự nhiên của xã hội loài người, và có thể hình thành hai hình thức:

- Giao tiếp bằng lời nói. (trong đó có người nghe và người nói)
- Giao tiếp bằng cử chỉ điệu bộ. (trong đó có người viết và người đọc)

Dù giao tiếp hình thức nào cũng gồm hai mặt: phân tích và sản sinh. Khi viết thì phân tích là viết bản văn, mặt sản sinh là viết, khi nói thì sản sinh là nói, mặt phân tích là nghe.

Nghe - nói - viết - cử chỉ điệu bộ là những hoạt động không thể thiếu trong đời sống hàng ngày. Nếu chúng ta chỉ biết nói mà không biết nghe, biết viết mà không biết đọc thì việc giao tiếp khó có thể đạt được kết quả tốt.

Trong hai hình thức trên, thì giao tiếp bằng lời nói có trọng tâm khi xã hội loài người xuất hiện và là hình thức giao tiếp chủ yếu, thậm chí xuyên suốt của con người (theo thống kê trong giao tiếp bằng ngôn ngữ thì 2/3 là giao tiếp bằng miệng).

Cùng với những thành tựu của giao tiếp bằng lời nói mà ngày nay hoàn thiện và phát triển dần, có thể nghe và hiểu ý lời nói của người khác và nói những lời nói đúng, biết lắng nghe ý nghĩa, tình cảm, thái độ của mình trong những tình huống giao tiếp khác nhau.

-Trong m t xã h i v n minh, giao ti p b ng l i nói không ch bó h p trong quan h gia ình, làng xóm mà còn th c hi n trong các cu c h i h p, h i th o...Trong xã h i có nhi u ngành ngh có yêu c u cao con ng i v n ng l c giao ti p b ng l i nói nh các nhà ngo i giao, lu t s , nhà báo, d n ch ng trình, nhà giáo...

-Trong kho tàng thành ng , t c ng ti ng Vi t ã có r t nhi u câu nói v vi c giao ti p b ng l i nói nh :

- H c n, h c nói, h c gói, h c m .

(nh n m nh t m quan tr ng c a h c nói)

- n có nhai, nói có ngh .

(ý khuyên hãy suy ngh tr c khi nói)

- Ông nói gà bà nói v t

- L i nói ch ng m t ti n mua

L a l i mà nói cho v a lòng nhau.

(ý khuyên hãy bi t l a ch n l i nói cho phù h p v i i t ng nghe)

- Bi t thì th a th t

Không bi t thì d a c t mà nghe.

- R u nh t u ng l m c ng say

Ng i khôn nói l m, d u hay c ng nhàm

- Mí ng ngon nh lâu, l i au nh i.

- n khi ói, nói khi say.

- Nói ng t l t n x ng.

- Kim vàng ai n u ng câu

Ng i khôn ai n nói nhau n ng l i

- L i chào cao h n mâm c .

- n c nói mò.

- U n l i ba l n tr c khi nói.

- L i nói gói vàng.

- Ch ng c mi ng th t, mi ng xôi

C ng c l i nói cho ngũi t m lòng

Tham kh o thêm:

“ u l i tuy m m nh ng có th làm t n th ng ng i khác” (Franklin)

“Hãy trân tr ng l i khuyên can, ng yêu m n l i tăng n nh” (Ng n ng Nga)

“Suy ngh v i u mình s p nói thì t th n là ân h n v i u mình ã nói” (Mxoa i)

“ ng n th a ói, ng nói th a gi n” (Ng n ng Lào)

“L i thành th t thì th ng không c p.Còn l i p thì không bao gi thành th t” (Trung Qu c)

- Nh ng ng i óng góp th ng th n ta hãy c m n h , nh ng ng i khen thì hãy coi ch ng.

“ ng cho phép l i c a b n v t quá ý ngh c a b n”

“Ph i dùng l i nói nh dùng vàng” (ng n ng ph ng ông)

- L i nói nhĩ nh n ôn t n là l i nói có s c m nh mãnh li t nh t. (Glodon)
- nói d hi u hãy nói chân thành và nói chân thành, hãy nói nh b n ngh . (Tônxtôi)
- ng bao gi khuyên r n ai gi a ám ông. (T c ng r p)
- Trong o Ph t có “Kh u nghi p”.
- B nh t mi ng mà vào, h a t mi ng mà ra.
- Kh ng T : “Trung ngôn ngh ch nh l i hành” ngh a là l i nói th ng th ng khó nghe nh ng có l i cho hành ng.
- Sách gia ng c ng vi t: “Thu c hay ng mi ng, đã c t t. Nói th t trái tai nh ng có l i cho vi c làm”

V phía ng i nói ph i xác nh rõ m c tiêu, nói vì l gì? Vì xây d ng hay vì th a n i m c, b i l vì cái t t, cái xây d ng thì nói th ng m i có hi u qu . M t khác ta c ng hi u tâm lý con ng i là hay t ái, thích khen ng i, s chê bai, thích ng t ngào, hay s di n. B i v y ng i nói ph i úng lúc, úng ch , úng vi c. Sách Lu n ng kh ng nh “Lúc áng nói m i nói thì ng i nghe không chán”. L i nói mà gi n d , v a ph i thì ta ít khi h i h n, ng i nghe ít khi oán h n. Trên h t v n là cái tâm, cái tình, n u xu t phát t cái tâm trong sáng, thì cái tình chân th t, thì l i nói th ng vô cùng hi u qu .

Ho c chê bai nh ng k n nói v ng v nh :

- n không nên i, nói không nên l i
- Dây cà ra dây mu ng
- Lúng búng nh ng m h t th

Rõ ràng ông cha chúng ta, r t chú ý giáo d c con cháu trong vi c s d ng l i nói. B i vì l i nói là công c ng x giao ti p trong cu c s ng hàng ngày. Trong nhà tr ng vi c rèn k n ng nghe - nói nh m nh ng m c ích yêu c u sau:

- i v i giáo viên:

+ D y h c c ng là m t ngh òi h i ph i có k n ng nghe và nói, ph i có tính chu n m c trong ngôn ng giao ti p. Hàng ngày ph i gi ng bài, ti p xúc v i h c sinh, ng nghi p. V i nh ng i t ng khác nhau nh v y, không ph i lúc nào giáo viên c ng có cách nói gi ng nhau mà ph i có s i u ch nh linh ho t ng i nghe đ ti p thu. Ph i bi t cách nghe, cách nói thì m i hoàn thành nhi m v d y h c.

+ Khi lên l p ph i bi t nghe hi u, ánh giá úng trình h c t p và o c c a h c sinh. Giáo viên ph i bi t cách nói truy n t c n i dung bài h c. Hi u qu c a vi c d y h c, m t m t nó ph thu c vào trình h c v n và ph ng pháp c a giáo viên, m t khác nó còn ph thu c vào n ng l c giao ti p b ng l i nói.

+ Nh ng bu i h p ph huynh, ph i bi t nghe n m c tình hình h c t p, hoàn c nh gia ình c a m i h c sinh, qua ó c ng trình bày c cho ph huynh v k t qu h c t p, nh ng ý ki n c a mình i v i h c sinh.

+ Nghe bù i h p t , h p nhóm chuyên môn, ta ph i bi t nghe nh ng ý ki n c a ng nghi p, ng th i ph i bi t trình bày nh ng ý ki n c a mình m t cách m ch l c, rõ ràng.

+ Ho t ng nghe - nói c a giáo viên không ch là ho t ng giao ti p n thu n mà còn là m t n ng l c nghi p v ph i có i v i ngh d y h c trong nhà tr ng và ng x , giao ti p ngoài xã h i.

Có nh ng ng i t t nghi p trung c p, i h c nh ng h nói là p a p úng, tim p m nh, chân run, l i c ng...bao nhiêu i u nh trình bày quên h t, không sao nói thành l i gãy g n. Nh v y Ng i có trình h c th c là c n, nh ng ch a i u ki n nói t t. Mu n nghe - nói t t c n ph i “bi t n bi t nói”, ph i có “k thu t” nghe - nói, ph i trau d i rèn luy n th ng xuyên l i nói c a mình.

Vi c rèn k n ng nghe - nói i v i sinh viên không ch là ho t ng xã h i, ho t ng giao ti p n thu n mà ó còn là m t yêu c u, m t n i dung h c t p mang tính ch t nghi p v òi h i ph i có s rèn luy n nghiêm túc và có ý th c. Bi t nghe, bi t nói là m t ph m ch t không th thi u c a giáo viên.

- i v i h c sinh

Môn ti ng Vi t d y trong tr ng ti u h c nh m trang b cho h c sinh m t công c giao ti p, phát tri n t duy và t o c s cho vi c h c t p các môn h c khác. Trong b n k n ng nghe - nói - c - vi t, chúng ta không th coi tr ng k n ng này ho c coi nh k n ng khác. M t h c sinh có kh n ng nói t t thì vi c ti p thu các môn h c khác c ng t t h n, t duy phát tri n nhanh h n và d n n k n ng c - vi t c ng t t h n.

Vi c rèn k n ng nghe - nói không ch bó h p trong ph m vi môn ti ng Vi t mà còn t t c các môn h c khác, các ho t ng trong nhà tr ng.

Ví d : Các phân môn có nhi m v rèn luy n các k n ng sau:

- T p c: k n ng c, nghe, nói.

- K chuy n: k n ng nói, nghe, c.

- T p vi t: k n ng nghe.

- Luy n t và câu: nói, vi t, c.

- T p làm v n: nghe, nói, c, vi t.

5.1.2. M t s hình th c nghe-nói

Giao ti p b ng l i nói c x y ra trong nh ng hoàn c nh giao ti p c th và v i s l ng nhân v t giao ti p khác nhau. C n c vào c i m trên, có th phân chia ho t ng giao ti p b ng l i nói thành hai hình th c khác nhau: n tho i và h i tho i, trong ó h i tho i là hình th c di n ra th ng xuyên và ph bi n nh t c a ho t ng giao ti p b ng ngôn .

Trong ho t ng giao ti p ng i ta th ng k n các nhân t sau:

- Nhân v t giao ti p: Là ng i tr c ti p tham gia vào ho t ng giao ti p.

- N i dung giao ti p: Là nh ng s v t, hi n t ng, tâm tr ng, tình c m... c nói t i và c th hi n trong l i nói.

- Hoàn cảnh giao tiếp: Là hoàn cảnh thời gian, không gian, tình huống cụ thể mà cuộc hội thoại diễn ra. (trong cuộc sống con người các cuộc hội thoại diễn ra rất đa dạng và phong phú khác nhau)

- Công cụ giao tiếp: Là ngôn ngữ mà các nhân vật giao tiếp sử dụng. Bên cạnh còn có chi phí về các yếu tố kèm lời và các yếu tố phi lời.

- Diễn ngôn Là sản phẩm lời nói cụ thể do một hành động giao tiếp nào đó. (còn có gọi là ngôn bản), các yếu tố kèm lời và các yếu tố phi lời cụ thể thu được hình thức diễn ngôn.

5.1.2.1. Đơn thoại (Chỉ có một người nói)

Là hình thức nói cho một hoặc vài người nghe mà không có sự chuyển vai giữa người nói và người nghe.

Ví dụ: Hi vọng các bạn báo cáo tốt kết quả sinh hoạt支部 ý kiến trong cuộc họp.

Hành động giao tiếp trong đơn thoại là hành động một chiều từ A đến B, tức là A luôn luôn là người nói và B luôn luôn là người nghe. Khi B có lời đáp lại thì cuộc đơn thoại nói trên trở thành hội thoại.

5.1.2.2. Hội thoại (Chỉ có hai người nói, đàm thoại)

Là dạng nói thường xảy ra trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của con người, các tiến hành giữa hai hay nhiều người nói với nhau trong đó có sự chuyển vai giữa người nói và người nghe.

Ví dụ: Nói chuyện qua điện thoại, thảo luận, đàm luận.

Hành động giao tiếp trong hội thoại là hành động hai chiều luân phiên nhau giữa các nhân vật giao tiếp.

Vấn đề giao tiếp của ngôn ngữ trong hội thoại gồm ba vấn đề sau:

- Vấn đề trao đổi: Khi một người nào đó nói ra, người khác phải nghe và trả lời một cách thích hợp.

Ví dụ: - Xin lỗi, cho tôi hỏi, bây giờ là mấy giờ rồi?

- Tám giờ mười lăm.

- Vấn đề áp dụng: Cuộc hội thoại trở thành hội thoại khi có sự đáp lại của người khác.

Vấn đề trao đổi và áp dụng yêu cầu người nói, người nghe phải có sự tương tác bằng ngôn ngữ kèm theo ngôn ngữ cơ thể, nét mặt, cử chỉ, âm thanh, nét mặt, ...

Trong hội thoại người phát ngôn của người nói muốn thông qua mang tính chất tác động, kích thích người khác coi là phát ngôn ngược. Vấn đề trao đổi và vấn đề áp dụng là sản phẩm của hai người nói và giữa chúng phải có sự phối hợp nhịp nhàng: Lời trao đổi có lịch sự, có văn hóa thì lời đáp lại cũng phải có sự phối hợp nhịp nhàng: Lời trao đổi có lịch sự, có văn hóa thì lời đáp lại cũng phải có sự phối hợp nhịp nhàng. Nếu một trong hai vấn đề đó trở thành thiếu hòa hợp, không phối hợp thì đó là dấu hiệu của sự tan vỡ trong mối quan hệ giữa các cá nhân tham gia hội thoại.

- Vấn đề tác động: Trong hội thoại, các nhân vật giao tiếp như những người khác nhau, tác động lẫn nhau. Đó là vấn đề tác động.

Ví dụ: Trong bóng đá, trong khiêu vũ.

Trong h i tho i, v n ng t ng tác th hi n quy t c luân phiên l t l i, quy t c c ng tác, quy t c liên k t h i tho i (liên k t n i dung, tài), quy t c tôn tr ng th di n và quy t c khiêm t n. N m nguyên tác trên là nh ng quy t c chính c a h i tho i, chúng ta c n ph i tôn tr ng nh ng quy tác này, ng i nào vi ph m ho c ch a n m v ng các quy t c trên thì ng i ó ch a n m c tính v n hóa trong giao ti p.

5.2.Luy n k n ng nghe

5.2.1.Các hình th c nghe

Nghe trong h i tho i và nghe trong n tho i, bên c nh có nh ng i m t ng ng (ph thu c vào ch t l ng âm thanh, chú ý hay phân tán c a ng i nghe) thì trong h i tho i và n tho i còn có nh ng s khác bi t sau.

5.2.1.1. Nghe trong h i tho i

- Ho t ng nghe di n ra v i s hi n di n tr c ti p c a nh ng ng i tham gia. S v ng m t c a ng i h i tho i (i n tho i) là tr ng h p c bi t.

- S chuy n i vai t nghe sang nói và ng c l i, di n ra th ng xuyên. Th i gian dành cho m t vai (nghe - nói) không kéo dài quá lâu.

- N i dung c a h i tho i có th c quy nh tr c nh ng th ng c xác l p và i u ch nh trong quá trình nghe - nói. Ng i nghe c ng chính là ng i tr c ti p tham gia i u ch nh, xác l p n i dung c a quá trình giao ti p. N i dung này luôn c thay i và a d ng.

- Nghe trong h i tho i th ng không c n ghi chép. Vì ng i nghe c ng là ng i xác l p n i dung giao ti p. Tùy n i dung, m c ích mà ng i nghe có th ghi tóm t t n i dung, vi c ghi chép hay không là i u không b t bu c.

5.2.1.2. Nghe trong n tho i

- Là ho t ng nghe th ng g p trên l p, ho c nh ng n i công c ng. Nó không có s chuy n i vai, th i gian bao gi c ng dài h n.

- N i dung do ng i nói quy nh. Ng i nghe không tham d tr c ti p vào vi c xác l p n i dung nói. Tuy nhiên ng i nghe có th gián ti p i u ch nh n i dung thông qua thái c a mình (l i ngh , s chú ý, c ch ...) yêu c u ng i nói thay i tài ho c cách nói.

- Ng i nghe th ng ghi chép l i i u ng i nói trình bày. M c ghi chép (s l c, chi ti t) tùy thu c s quan tâm c a ng i nghe v i n i dung.

5.2.2.Nh ng i u ki n nghe có hi u qu

- *C n xác nh m c ích nghe.* M c ích càng rõ ràng bao nhiêu thì hi u qu c a vi c nghe càng cao b y nhiêu. N u không có m c ích rõ ràng, thì ng i nghe không th duy trì s chú ý c a mình.

- *C n có h ng thú v i n i dung nghe.* ây là m t trong nh ng y u t c b n giúp ng i nghe có kh n ng duy trì s chú ý c a mình, theo dõi ghi chép nh ng v n mà ng i nói trình bày.

- *C n có nh ng hi u bi t nh t nh* (t i thi u) v n i dung trình bày. K i n th c c a ng i nghe càng r ng thì vi c nghe càng t hi u qu . i u này gi i thích

vì sao cùng nghe một người nói, mà người này hiểu sâu sắc, toàn diện hơn người khác.

- Cần có trí nhớ tốt. Nó giúp cho việc lưu giữ nội dung ý, giúp cho việc ghi chép tránh được sai sót.

- Cần có hoàn cảnh nghe thuận lợi. Người hiểu là người khách quan, chủ quan về thời gian, không gian, tiếng ồn, sắc khế của người nghe... Hoàn cảnh có tác động không nhỏ tới kết quả của việc lĩnh hội nội dung.

5.2.3. Cách nghe

- Người giỏi tài, lời bài, mới lời nói, khi nói đều có cách nghe thích hợp nhằm nắm bắt nội dung vấn đề cốt lõi nhất, không sa vào những chi tiết phụ, tránh lời nào cũng nghe như nhau, chủ yếu hỏi bài gì nghe khoa học thì nội dung cần nắm là các luận, luận điểm, luận cứ, kết luận, tổng kết thì cần nắm các số liệu, diễn biến, nguyên nhân và các yếu tố không gian và thời gian cần thiết, lời tin tức thì nắm các bối cảnh, số liệu.

- Người nghe cần nắm các cách diễn đạt, cách lập luận, trình bày vấn đề, các ý mà người nói hướng tới và cần nghe thông tin bổ sung (hàm ẩn) của bài nói đó. Lúc đó có thể nói người nghe đã hiểu chính xác, ý và sâu sắc nội dung lời nói.

- Trong khi nghe cần phải ghi chép, vì khi cần sử dụng người nghe khó có thể nhớ lại hết những gì đã nghe. Có hai cách ghi:

+ Vừa nghe vừa ghi: Có ưu điểm là ghi liền những trung thành lời người nói những thông tin bổ sung vì ghi không kịp viết của người nói.

+ Nghe xong mới phác họa các bài nói mới ghi: Cách này là tóm tắt ý của người nói theo cách hiểu của người ghi, nhưng cách ghi này thường sẽ lúng, không ghi được trung thành, li l, câu chệch của người nói.

Trong thực tế, thường người nghe phải lựa chọn hai cách ghi. (lúc thì vừa nghe vừa ghi, lúc thì nghe xong mới tóm tắt lại). Vì vậy, tùy nội dung bài nói, tùy mục đích tra chúng ta quyết định ghi theo cách nào cho thích hợp.

5.2.4. Mất sự kiên nhẫn rèn luyện khi nghe

- Cần phát hiện ra vấn đề chính trong bài nói. Nếu không đi sâu vào những chi tiết bên ngoài, không phát hiện được bản chất của vấn đề đó dẫn đến những nhận thức sai lầm. Muốn có được kiên nhẫn này ta cần phải không ngừng nâng cao vốn sống, vốn hiểu biết (nghe đài, đọc báo...).

- Ghi nhanh, ghi đúng và ghi ý. Ghi nhanh ghi được nhiều, ghi đúng hiểu chính xác nội dung, ghi ý không bỏ sót những chi tiết quan trọng, Cần tránh tình trạng ghi nhanh mà không đúng, ghi đúng mà không hiểu, ghi hiểu mà không chính xác.

- Cần tạo thói quen duy trì sự chú ý liên tục trong suốt quá trình nghe. Thói quen này không phải người nào cũng có, và ngay những người có hứng thú trong khi nghe, không phải lúc nào cũng duy trì được việc nghe của mình tận hưởng. Vì những người không nghe được quá trình, kết quả bao giờ cũng kém,

m t chính xác, th m chí còn trái ng c v i nh ng i u ng i nói trình bày. Vì v y vi c t p trung duy trì s chú ý c n ph i ra rên luy n, nh t là i v i h c sinh.

5.3.Luy n k n ng nói

Nói thành bài là m t hành vi ngôn ng di n ra quen thu c và th ng xuyên i v i giáo viên nh : bài gi ng trên l p, m t bu i h p ph huynh, m t báo cáo t ng k t n m h c...các cu c tho i nói trên u có m c ích yêu c u trat tr c, ng i nói ph i chu n b bài nói d i các d ng khác nhau ho c d ng vi t nh (giáo án, báo cáo chi ti t, c ng bài nói) ho c d ng l i (ngôn b n hình thành trong ng i nói d i hình th c ngôn ng th m)

th c hi n ho t ng nói có hi u qu , ng i nói c n chú nh ng v n có tính ch t k thu t (các i u ki n) sau:

5.3.1.Nh ng i u ki n nói có hi u qu

- *N i dung bài nói*: là i u ki n quan tr ng nh t m b o hi u qu c a vi c nói. Dù nói hay, h p d n nh ng n i dung nghèo nàn, bu n t , t n m n thì không bao gi t c hi u qu . Hi u qu c a bài nói là do chu n b chu áo n i dung, khi n i dung g n li n v i s chú ý, nh ng suy ngh , tình c m c a ng i nghe. N i dung càng m i m , càng phong phú thì càng h p d n, càng lôi cu n c s chú ý c a ng i nghe.

N i dung c a m i lo i l i nói có khác nhau: Khi nói ngh lu n thì n i dung ph i có lu n , lu n i m, lu n c , i v i miêu t thì n i dung là nh ng s vi c, tình ti t, không gian, th i gian...

- *S hi u bi t phong phú, sâu r ng*: S làm cho bài nói có s c thuy t ph c, sinh ng và h p d n h n, b i vì nh ng i u nói ra ch là m t ph n trong cái v n hi u bi t c a ng i nói, ng i nói không c n nói h t nh ng v n hi u bi t c a mình, cái v n càng nhi u thì l i nói càng hàm súc và ng c l i n u s hi u bi t nông c n, h i h t s không t hi u qu c a giao ti p.

- *Uy tín c a ng i nói*: Là m t i u ki n cho hi u qu giao ti p (uy tín v tài n ng, ph m ch t o c, c ng v , tính cách) Tuy v y, nó ch là i u ki n góp ph n cho s thành công c a bài nói ch không ph i là i u ki n quy t nh.

- *Gi ng nói t t*: C ng góp ph n không nh vào hi u qu c a vi c giao ti p. Tùy thu c vào ng c nh giao ti p, ng i nói ph i i u khi n gi ng nói, ng i u sao cho phù h p.

5.3.2.Chu n b bài nói

- *Xác nh m c ích nói*. Khi giao ti p m i ng i t ra cho mình m t m c ích nh t nh. M c ích nói khác nhau s làm cho cách l a ch n n i dung và cách trình bày khác nhau.

- *Xác nh n i dung trình bày*. N i dung c tri n khai thành c ng c th . c ng càng c chu n b c n th n bao nhiêu thì hi u qu giao ti p càng l n b y nhiêu.

- *D ki n ph ng pháp trình bày*. Cùng m t n i dung v i nh ng i t ng khác nhau, m c ích khác nhau thì s có cách trình bày khác nhau.

Trên đây là những bài mang tính chất chủ yếu cho bài nói. Phần này vì các xác định nội dung trình bày là vì các quan trọng nhất.

5.3.3. Những nguyên tắc giao tiếp

Trong bài này, ta chú ý những điểm sau:

-*Thì hình thức của ngôn ngữ thành lời nói mạch lạc*, rõ ràng và duy trì vì nói theo các ngữ trong suốt quá trình giao tiếp. Theo dõi diễn biến (tâm lý, hành động...) (khi thay đổi nghe chủ tâm thì yên tâm vì nội dung, nhưng khi thay đổi nghe là thì xem xét nội dung hay chủ nhân nội dung) ngữ nghe có thể hiểu như kết thúc cách nói hoặc có thể là một phần của nội dung cho phù hợp.

Vì các mục bài nói càng lôi cuốn hấp dẫn bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Có thể vào thẳng, có thể nêu lý do hoặc nêu những tình tiết, những mục chuyển lý thú gợi trí tò mò, lôi kéo sự chú ý của người nghe.

-*Trong quá trình trình bày cần duy trì sự chú ý liên tục*. Khi nói, có thể trình bày theo trình tự thời gian, không gian hoặc theo tầm quan trọng của vấn đề. Vì tính ngắn gọn nội dung, có thể linh hoạt và nhanh chóng này hoặc như những vấn đề kia. Trong bài nói nên dùng những ý chuyển tiếp bài nói rõ ràng, mạch lạc.

-*Phân kết thúc nên ngắn gọn*. Có thể kết thúc mở hoặc kết thúc khép. Kết thúc mở là kết thúc không tóm tắt và mở ra những vấn đề mới những ý tưởng trình bày hoặc nêu lên những cảm nghĩ, những xu hướng. Kết thúc khép là kết thúc theo kiểu tóm tắt lại những vấn đề đã nêu. Tùy theo nội dung bài nói mà người nói lựa chọn cách kết thúc cho phù hợp.

-*Khi nói cần khiêm tốn thận trọng, lựa chọn cách xưng hô* (nghị thức lời nói) phù hợp. Cần tỏ vẻ sự nghiêm túc của người nói và người nghe. Có tinh thần trách nhiệm cao trong lời nói và hành động tôn trọng người nghe.

-*Khi nói cần hết sức bình tĩnh*. Nếu không thì không thể nói những lời trôi chảy và không thể hiểu được giao tiếp.

-*Khi nói cần tránh sự thu hút lòng bài và vấn đề chủ yếu*. Điều này làm cho lời nói mất tự nhiên, kém hấp dẫn và khi đã quên mất chủ đề nào thì sẽ trở nên lúng túng. Hơn nữa vì sự thu hút lòng người nói phải chú ý vì các hành động, hành vi và vì thế không quan sát người nghe, không hiểu như thế nào khi cần thì.

-*Người nói có những hành vi bất lịch sự trong bài nói*. Nói quá, nói to quá, nói quá, nói quá, nói quá không liên quan... Vì thế tùy thuộc vào điều kiện giao tiếp cụ thể người nói cần chọn cho mình một ngữ điệu trong suốt quá trình nói.

-*Thái độ, cách xưng hô*. Cần góp phần tích cực tiếp người nghe. Vì thế khi nói cần tránh những ngữ tác hại, những thói quen xấu, những cách không đẹp, tránh thái độ nóng nảy, lời nói gay gắt khi không những tình huống ý kiến của người khác. *Vấn đề hóa ngữ trong lời nói, trong tranh luận khi nói là điều hết sức cần lưu ý.*

Tham khảo:

Phản hồi là hoạt động truyền tải thông điệp tới người nghe để người nói trong học sau quá trình người nói trình bày. Sự phản hồi có thể là *trực tiếp* hoặc *gián tiếp*. Mối liên hệ giữa các mặt của phản hồi có những quy tắc và tín hiệu phản hồi cụ thể.

Ý NGHĨA HÀNH VI PHẢN HỒI

Hành vi	Ý nghĩa
Vấn người về phía trước	Tập trung, chú ý
Ngồi người về phía sau	Suy nghĩ; muốn mở rộng vấn đề; chú ý quy tắc hay kết luận
Ngồi người về phía sau, khoanh tay	Chú ý lắng nghe với tinh thần phê phán
Nghiêng cổ	Quan tâm; lắng nghe
Giơ hai tay ra sau cổ	Quá tin; tự giác
Mặt tay ra sau cổ	Không đồng ý; bảo vệ mình; muốn thể hiện quan điểm khác
Vuốt cổ, chùng cổ	Rất quan tâm; rất tập trung
Hai tay chùng cổ	Lắng nghe; rất chú ý
Cười mỉm	Tán thành; đồng ý
Mỉm cười và gật đầu	Hoàn toàn đồng ý
Cau mày; nhăn mặt	Bực bội; chán nản; phản đối
Ngáp	Buồn chán; mệt mỏi; không quan tâm
Nhìn chằm chằm, cúi không nhìn	Không tập trung; không hứng thú; không chú ý
Nhìn qua kính; nheo mắt	Không chấp nhận; không tin tưởng; không hứng thú; chế độ thách thức
Liên tục; tránh nhìn thẳng vào người trình bày	Không thoải mái; không đồng ý; muốn kết thúc; muốn đặt câu hỏi hoặc tranh luận
Bỏ kính ra	Không tập trung; suy nghĩ về quy tắc của mình
Liên tục nhìn đồng ý	Buồn chán; mong sớm kết thúc
Nhìn quanh phòng	Tìm kiếm cảm hứng; không hứng thú
Gõ gõ ngón tay lên mặt bàn, búng ngón tay, đập bàn chân	Không kiên nhẫn; nóng ruột muốn chóng kết thúc
Sổm sùi; nháy mắt nhanh	Nói dối; thái độ phòng thủ

(PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc -
Kỹ năng giao tiếp hành chính)

Câu hỏi

1. Hãy trình bày các dạng nói và nghe i u ki n nói có hi u qu .
2. Hãy ghi i thi u v i b n bè trong l p v b n thân mình.
 - H tên, quê quán, ngày tháng n m sinh.
 - Có n ng l c c bi t.
 - Nh ng c m , nguy n v ng. (có th trong h c t p, i s ng riêng t). C l p nghe ng i trình bày, sinh viên khác trình bày l i và giáo viên nh n xét v k n ng nghe - nói
3. Cho m t tài th o lu n: V n h c và i s ng tâm h n c a con ng i.
 - Có b n ng i tham gia phát bi u tr c l p.
 - Nh ng ng i khác l ng nghe và tóm t t l i ý ki n mà các b n ã tham gia phát bi u, th o lu n.
 - Giáo viên nh n xét v k n ng nghe - nói c a sinh viên.
4. Ch n m t trong các ch sau: Gia ình, nhà tr ng, xã h i trình bày tr c l p. Giáo viên nh n xét k n ng nói c a sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Trần Minh, **Dạy Tập viết Tiếng học**, NXB Giáo dục
2. Lê A, Nguyễn Trí, **Làm Văn**, NXB Giáo dục.
3. Phạm H, Bùi Hiền, Vũ Tú Nam, Nguyễn Quang Sáng, **Văn miêu tả và kể chuyện**, NXB Giáo dục 1998.
4. Hoàng Ngọc Huy, **Phương pháp Tập làm văn lớp 4-5**, NXB Trẻ thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
5. Nguyễn Quang Ninh - Đào Ngọc, **Tiết kiệm thời gian hành văn**, NXB Văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
6. Nguyễn Quang Ninh - Đào Ngọc, **Rèn kỹ năng sử dụng tiết kiệm văn viết**, NXB Giáo dục 1998.
7. Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thị Ngọc An, **Sở thích văn bản và công tác văn thư lưu trữ**, NXB Trẻ thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

M C L C

	<i>Trang</i>
L i nói u.....	2
Ch ng 1. Rèn k n ng c	
1.1.M c ích yêu c u.....	2
1.2.Các hình th c c.....	3
1.3.K n ng c thành ti ng.....	5
1.4. Luy n t p các k n ng c thành ti ng.....	9
Ch ng 2. Rèn luy n k n ng c hi u v n b n	
2.1. Phân tích v n b n.....	15
2.2. Tóm t t v n b n.....	18
2.3 T ng thu t v n b n.....	20
Ch ng 3. Rèn luy n k n ng vi t ch	
3.1.M c ích yêu c u.....	23
3.2.Ch cái ti ng Vi t.....	24
3.3.Luy n t p k n ng vi t ch	25
Ch ng 4. Rèn luy n k n ng vi t v n b n	
4.1. M c ích yêu c u.....	31
4.2.Luy n k n ng vi t v n miêu t	31
4.3.Luy n vi t v n k chuy n.....	42
4.4. Luy n vi t v n t ng thu t.....	44
4.5. Luy n k n ng vi t n t , biên b n, báo cáo.....	46
Ch ng 5. Rèn luy n k n ng nghe- nói	
5.1.M c ích yêu c u.....	52
5.2. Luy n k n ng nghe.....	57
5.3. Luy n k n ng nói.....	59

